

Số: 5456/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

2

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy trình mới về thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 225/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 996/TTr-SNNMT ngày 17/12/2025 và Công văn số 11420/SNNMT-VPĐKĐĐ ngày 26/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Đơn giá sản phẩm, gồm:

a) Phụ lục 1: Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Phụ lục 2: Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Điều chỉnh đơn giá: Khi nhà nước thay đổi mức lương cơ sở khác với mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng tính trong đơn giá, thì các chi phí trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công điều chỉnh = chi phí nhân công trong đơn giá x (nhân) K. Trong đó K = mức lương cơ sở mới/ (chia) 2.340.000 đồng.

- Chi phí chung được điều chỉnh lại theo chi phí trực tiếp đã điều chỉnh chi phí nhân công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu, ký hợp đồng đối với các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.



Điều 3. Nguyên tắc sử dụng

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định;

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng).

3. Đơn giá này làm cơ sở cho việc lập, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

4. Đối với các nguồn kinh phí khác (nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, kinh phí sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển, nguồn vốn khác) có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng không được vượt quá đơn giá đã được quy định tại Quyết định này.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ, công trình liên quan đến đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá này.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nêu tại khoản này không áp dụng đơn giá này thì có quyền thỏa thuận nhưng không được cao hơn đơn giá đã được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2025.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.



b) Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

c) Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định giá cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

d) Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành bộ đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ NN&MT;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Báo&PTTH HP, CĐ ANHP;
- Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Các Phòng: NNMT, XDCT, TC, NVKTGS;
- Lưu: VT, P.T.Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

**ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN
SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng)

(Kèm theo Quyết định số 5456 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng)

PHẦN A**THUYẾT MINH CƠ CẤU ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG****1. Cấu thành đơn giá sản phẩm**

Đơn giá cấu thành sản phẩm được tính theo quy định tại Phụ lục 02, ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường gồm Chi phí trực tiếp và Chi phí quản lý chung.

TT	Thành phần đơn giá	Cách tính
I	Chi phí trực tiếp	1+2+3+4+5
1	Chi phí nhân công	1
2	Chi phí vật liệu	2
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	3
4	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	4
5	Chi phí tiêu hao năng lượng	5
II	Chi phí quản lý chung (Ngoại nghiệp 20%; Nội nghiệp 15%)	I x %
	Đơn giá sản phẩm	I + II

Trong đó từng chi phí thành phần được xác định như sau:

1.1. Chi phí trực tiếp

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \begin{array}{ccccccccc} & \text{Chi phí nhân công} & + & \text{Chi phí vật liệu} & + & \text{Chi phí công cụ, dụng cụ} & + & \text{Chi phí khấu hao} & + & \text{Chi phí năng lượng} \\ & (1) & & (2) & & (3) & & (4) & & (5) \end{array}$$

a) Chi phí nhân công:

Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện.

- Lao động kỹ thuật: Là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường

- Lao động phổ thông: là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác.

+ Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Trong đó:

Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức	+	Các khoản phụ cấp, đóng góp 01 tháng theo chế độ
--	---	--

Đơn giá ngày
công lao động kỹ thuật = _____

26 ngày công/tháng

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông.
Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: giá tính theo quy định tại Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Các khoản đóng góp của Bên sử dụng lao động (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) bằng 23,5% tiền lương 01 tháng;

b) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí nguyên} & & \text{Số lượng vật liệu theo} & & \text{Đơn giá từng} \\ \text{vật liệu} & = & \text{định mức} & \times & \text{loại vật liệu} \end{array}$$

Đơn giá vật liệu: Tính theo

- Báo giá của Công ty TNHH VPP, thiết bị máy văn phòng Minh Đức về trang thiết bị, vật liệu, dụng cụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Báo giá của Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT về phần mềm số hóa bản đồ; Hệ quản trị dữ liệu không gian; Hệ quản trị CSDL thuộc tính.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là công cụ, dụng cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm.

$$\begin{array}{ccc} \text{Chi phí công cụ, dụng cụ} & & \text{Đơn giá công cụ, dụng cụ} \\ \text{phân bổ 1 ca} & = & \frac{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức}}{(\text{tháng}) \times 26 \text{ ngày}} \end{array}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Báo giá của Công ty TNHH VPP, thiết bị máy văn phòng Minh Đức về trang thiết bị, vật liệu, dụng cụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

d) Chi phí năng lượng khấu hao máy móc, thiết bị:

Theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo lộ trình kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định.

Chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị bằng (=) Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy.

Là mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca làm việc, mỗi ca tương ứng với 8 giờ làm việc.

$$\text{Hao phí máy móc, thiết bị} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức hao phí một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức hao phí một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;
- Đơn giá máy móc, thiết bị: Báo giá của Công ty TNHH VPP, thiết bị máy văn phòng Minh Đức về trang thiết bị, vật liệu, dụng cụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng
- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).
- Số năm sử dụng: thiết bị có thời gian sử dụng 3 năm, gồm (Máy vi tính để bàn; Máy vi tính xách tay); máy điều hòa và phần mềm vẽ bản đồ thời gian sử dụng 8 năm; các thiết bị còn lại có thời gian sử dụng 10 năm (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).
- Chi phí sử dụng thiết bị của nội dung công việc hay loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).
- e) Chi phí năng lượng:
- Chi phí năng lượng dùng cho công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \text{Năng lượng tiêu hao theo định mức} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định.}$$

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá điện (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.204 đồng/kWh.

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

1.2. Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung, gồm: chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp thực hiện); chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyển quân; chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí quản lý chung được xác định theo quy định tại khoản 3, Phụ lục 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường. Chi phí áp dụng cho Nhóm III với tỷ lệ 20% với các công việc ngoại nghiệp, tỷ lệ 15% với các công việc nội nghiệp.

2. Căn cứ tính đơn giá

- Định mức lao động, vật liệu, công cụ, dụng cụ và máy móc, thiết bị được tính theo Quyết định số 225/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Mức lương cơ sở (lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng) thực hiện theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Các chức danh lao động trong chi phí nhân công theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; Quyết định số 225/2025/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền

với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Hệ số lương theo ngạch bậc thực hiện theo quy định của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, hoặc áp dụng các chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khác tương đương.

- Các khoản đóng góp cho người lao động bằng 23,5% theo Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ, BNN, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) mức tính 21,5% và kinh phí công đoàn mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật và các khoản phụ cấp theo lương: (BHXH=17,5%, BHYT=3%, BHTN=1%, KPCĐ=2%):

- Khấu hao tài sản thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

PHẦN B
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM**

Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng
(Kèm theo Quyết định số 5456/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

PHỤ LỤC 1 - ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DVT: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
I	Lập lưới địa chính														
I.1	Lập lưới địa chính sử dụng phương pháp đo ngắm														
I.1.1	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (không xây tường vây); đo ngắm; tính toán (GPS)	điểm	1	3.892.129	635.262	22.501	436.287	133.280		4.986.179	1.246.545	6.232.724	5.119.459	1.279.865	6.399.324
		Ngoại nghiệp	2	4.987.766	824.123	29.482	436.287	174.180		6.277.658	1.569.414	7.847.072	6.451.838	1.612.959	8.064.797
			3	6.271.677	1.141.754	38.213	436.287	205.100		7.887.931	1.971.983	9.859.914	8.093.031	2.023.258	10.116.289
			4	8.094.210	1.596.738	58.648	436.287	261.460		10.185.884	2.546.471	12.732.355	10.447.344	2.611.836	13.059.180
		NN		504.176		3.271	11.060	1.307		518.507	77.776	596.283	519.814	77.972	597.786
I.1.2	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vây); đo ngắm; tính toán (GPS)	điểm	1	5.629.081	1.533.785	34.364	1.085.326	191.600		8.282.555	2.070.639	10.353.193	8.474.155	2.118.539	10.592.693
		Ngoại nghiệp	2	6.848.591	2.008.800	44.994	1.085.326	232.500		9.987.711	2.496.928	12.484.638	10.220.211	2.555.053	12.775.263
			3	8.324.385	2.718.462	56.463	1.085.326	276.380		12.184.635	3.046.159	15.230.794	12.461.015	3.115.254	15.576.269
			4	10.477.388	4.311.385	82.329	1.085.326	345.700		15.956.427	3.989.107	19.945.534	16.302.127	4.075.532	20.377.659
		NN		504.176		3.271	11.060	1.307		518.507	77.776	596.283	519.814	77.972	597.786

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
I.1.3	Chọn điểm; đồ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hồ ga; nắp đậy); đo ngắm; tính toán (GPS)	điểm	1	4.222.447	710.806	26.001	436.287	133.280		5.395.542	1.348.885	6.744.427	5.528.822	1.382.205	6.911.027
		Ngoại nghiệp	2	5.433.584	930.572	33.890	436.287	174.180		6.834.334	1.708.583	8.542.917	7.008.514	1.752.128	8.760.642
			3	6.859.481	1.270.523	43.974	436.287	205.100		8.610.264	2.152.566	10.762.831	8.815.364	2.203.841	11.019.206
			4	8.883.589	1.765.378	67.801	436.287	261.460		11.153.055	2.788.264	13.941.319	11.414.515	2.853.629	14.268.144
		NN		504.176		3.271	11.060	1.307		518.507	77.776	596.283	519.814	77.972	597.786
I.1.4	Chọn điểm. đồ và chôn mốc bê tông trường lập đo đặc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông. lâm nghiệp	điểm	1	3.892.129	635.262	22.501	436.287	133.280		4.986.179	1.246.545	6.232.724	5.119.459	1.279.865	6.399.324
		Ngoại nghiệp	2	4.987.766	824.123	29.482	436.287	174.180		6.277.658	1.569.414	7.847.072	6.451.838	1.612.959	8.064.797
			3	6.271.677	1.141.754	38.213	436.287	205.100		7.887.931	1.971.983	9.859.914	8.093.031	2.023.258	10.116.289
			4	8.094.210	1.596.738	58.648	436.287	261.460		10.185.884	2.546.471	12.732.355	10.447.344	2.611.836	13.059.180
		NN		504.176		3.271	11.060	1.307		518.507	77.776	596.283	519.814	77.972	597.786
I.1.5	Đo đặc thành lập lưới khống chế đo vẽ	điểm	1	1.946.065	317.631	11.251	218.144	66.640		2.493.090	623.272	3.116.362	2.559.730	639.932	3.199.662
		Ngoại nghiệp	2	2.493.883	412.062	14.741	218.144	87.090		3.138.829	784.707	3.923.536	3.225.919	806.480	4.032.399
			3	3.135.838	570.877	19.107	218.144	102.550		3.943.966	985.991	4.929.957	4.046.516	1.011.629	5.058.144
			4	4.047.105	798.369	29.324	218.144	130.730		5.092.942	1.273.235	6.366.177	5.223.672	1.305.918	6.529.590
		NN		252.088		1.635	5.530	653		259.254	38.888	298.142	259.907	38.986	298.893
I.2	Lập lưới địa chính sử dụng phương pháp đo lường giác														
I.2.1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo lường giác; tính toán (Đo độ cao lường giác)	điểm	1	2.769.486	558.000	16.974	419.843	118.304		3.764.303	1.107.323	4.871.626	3.882.607	1.133.077	5.015.684
		Ngoại nghiệp	2	3.630.541	715.957	21.441	419.843	151.554		4.787.783	881.399	5.669.182	4.939.337	888.961	5.828.297
			3	4.629.602	925.422	28.163	419.843	177.974		6.003.030	1.059.930	7.062.960	6.181.004	1.069.726	7.250.730
			4	6.049.995	1.210.431	45.080	419.843	224.434		7.725.349	1.846.301	9.571.650	7.949.783	1.861.527	9.811.310
		NN		31.511		3.271	11.060	131		45.842	111.484	157.325	45.972	117.496	163.468
I.2.2	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây); đo	điểm	1	4.506.438	1.456.523	28.836	1.068.882	176.624		7.060.679	3.340.718	10.401.397	7.237.303	3.375.490	10.612.793
		Ngoại	2	5.491.366	1.900.634	36.954	1.068.882	209.874		8.497.836	3.952.623	12.450.458	8.707.710	3.996.615	12.704.325

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	lượng giác; tính toán (Đo độ cao lượng giác)	nghiep	3	6.682.310	2.502.129	46.413	1.068.882	249.254		10.299.734	4.689.447	14.989.181	10.548.988	4.743.807	15.292.795
			4	8.433.173	3.925.077	68.761	1.068.882	308.674		13.495.893	5.558.602	19.054.495	13.804.567	5.623.629	19.428.195
				31.511		3.271	11.060	131		45.842	111.484	157.325	45.972	117.496	163.468
		NN													
I.2.3	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hệ phố (có xây hồ ga. nắp đầy), đo lượng giác; tính toán (Đo độ cao lượng giác)	điểm	1	3.099.804	633.545	20.474	419.843	118.304		4.173.666	991.791	5.165.457	4.291.970	1.009.006	5.300.976
		Ngoại nghiệp	2	4.076.360	822.406	25.850	419.843	151.554		5.344.459	1.136.795	6.481.253	5.496.013	1.157.341	6.653.354
			3	5.217.406	1.054.191	33.923	419.843	177.974		6.725.363	1.315.825	8.041.188	6.903.337	1.339.933	8.243.271
			4	6.839.373	1.379.071	54.233	419.843	224.434		8.692.521	3.475.801	12.168.322	8.916.955	3.517.906	12.434.861
		NN		31.511		3.271	11.060	131		45.842	111.484	157.325	45.972	117.496	163.468
I.2.4	Chọn điểm. đổ và chôn mốc bê tông trường hợp đo đặc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông. lâm nghiệp	điểm	1	2.769.486	558.000	16.974	419.843	118.304		3.764.303	1.107.323	4.871.626	3.882.607	1.133.077	5.015.684
		Ngoại nghiệp	2	3.630.541	715.957	21.441	419.843	151.554		4.787.783	881.399	5.669.182	4.939.337	888.961	5.828.297
			3	4.629.602	925.422	28.163	419.843	177.974		6.003.030	1.059.930	7.062.960	6.181.004	1.069.726	7.250.730
			4	6.049.995	1.210.431	45.080	419.843	224.434		7.725.349	1.846.301	9.571.650	7.949.783	1.861.527	9.811.310
		NN		31.511		3.271	11.060	131		45.842	111.484	157.325	45.972	117.496	163.468
I.2.5	Đo đặc thành lập lưới khống chế đo vẽ	điểm	1	1.384.743	279.000	8.487	209.922	59.152		1.882.152	553.661	2.435.813	1.941.304	566.538	2.507.842
		Ngoại nghiệp	2	1.815.271	357.978	10.721	209.922	75.777		2.393.891	440.700	2.834.591	2.469.668	444.480	2.914.149
			3	2.314.801	462.711	14.081	209.922	88.987		3.001.515	529.965	3.531.480	3.090.502	534.863	3.625.365
			4	3.024.998	605.215	22.540	209.922	112.217		3.862.674	923.151	4.785.825	3.974.891	930.764	4.905.655
		NN		15.756		1.635	5.530	65		22.921	55.742	78.663	22.986	58.748	81.734
II	Đo đặc thành lập bản đồ địa chính														
II.1	TỶ LỆ 1/500														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	6.560.762	990.474	42.749	186.020	54.749	113	7.780.117	1.945.029	9.725.146	7.834.867	1.958.717	9.793.583
			2	7.827.232	1.192.842	51.467	186.020	67.789	113	9.257.673	2.314.418	11.572.091	9.325.462	2.331.365	11.656.827
			3	9.366.450	1.436.111	65.186	186.020	90.770	113	11.053.880	2.763.470	13.817.349	11.144.649	2.786.162	13.930.812
			4	11.222.286	1.731.574	81.101	186.020	116.893	113	13.221.095	3.305.274	16.526.368	13.337.987	3.334.497	16.672.484

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			5	13.431.615	2.080.453	102.018	186.020	145.649	113	15.800.219	3.950.055	19.750.273	15.945.867	3.986.467	19.932.334
b	Nội nghiệp	ha	1	1.610.299		25.392	213.222	80.743	88.348	1.937.261	290.589	2.227.851	2.018.004	302.701	2.320.705
			2	1.714.057		26.202	213.222	91.593	98.208	2.051.691	307.754	2.359.444	2.143.283	321.492	2.464.776
			3	1.817.816		27.013	213.222	102.275	103.569	2.161.620	324.243	2.485.863	2.263.895	339.584	2.603.479
			4	1.956.162		28.093	213.222	116.631	107.557	2.305.034	345.755	2.650.789	2.421.665	363.250	2.784.914
			5	2.120.955		29.443	213.222	133.607	113.792	2.477.413	371.612	2.849.025	2.611.020	391.653	3.002.673
II.1.1	Các trường hợp đặc biệt														
II.1.1.1	Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	1.968.229	297.142	12.825	55.806	16.425	34	2.334.035	583.509	2.917.544	2.350.460	587.615	2.938.075
			2	2.348.170	357.853	15.440	55.806	20.337	34	2.777.302	694.325	3.471.627	2.797.639	699.410	3.497.048
			3	2.809.935	430.833	19.556	55.806	27.231	34	3.316.164	829.041	4.145.205	3.343.395	835.849	4.179.243
			4	3.366.686	519.472	24.330	55.806	35.068	34	3.966.328	991.582	4.957.910	4.001.396	1.000.349	5.001.745
			5	4.029.484	624.136	30.605	55.806	43.695	34	4.740.066	1.185.016	5.925.082	4.783.760	1.195.940	5.979.700
b	Nội nghiệp	ha	1	483.090		7.618	63.967	24.223	26.504	581.178	87.177	668.355	605.401	90.810	696.211
			2	514.217		7.861	63.967	27.478	29.462	615.507	92.326	707.833	642.985	96.448	739.433
			3	545.345		8.104	63.967	30.682	31.071	648.486	97.273	745.759	679.168	101.875	781.044
			4	586.849		8.428	63.967	34.989	32.267	691.510	103.727	795.237	726.499	108.975	835.474
			5	636.287		8.833	63.967	40.082	34.138	743.224	111.484	854.707	783.306	117.496	900.802
II.1.1.2	Đo đạc địa hình cho bản đồ địa chính														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	656.076	99.047	218	18.602	5.475		773.944	193.486	967.430	779.419	194.855	974.273

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	bản đồ														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	6.560.762	990.474	42.749	186.020	54.749	113	7.780.117	1.945.029	9.725.146	7.834.867	1.958.717	9.793.583
			2	7.827.232	1.192.842	51.467	186.020	67.789	113	9.257.673	2.314.418	11.572.091	9.325.462	2.331.365	11.656.827
			3	9.366.450	1.436.111	65.186	186.020	90.770	113	11.053.880	2.763.470	13.817.349	11.144.649	2.786.162	13.930.812
			4	11.222.286	1.731.574	81.101	186.020	116.893	113	13.221.095	3.305.274	16.526.368	13.337.987	3.334.497	16.672.484
			5	13.431.615	2.080.453	102.018	186.020	145.649	113	15.800.219	3.950.055	19.750.273	15.945.867	3.986.467	19.932.334
b	Nội nghiệp	ha	1	1.610.299		28.633	224.183	82.002	91.897	1.955.012	293.252	2.248.264	2.037.014	305.552	2.342.566
			2	1.714.057		29.443	224.183	92.852	101.757	2.069.441	310.416	2.379.857	2.162.293	324.344	2.486.637
			3	1.817.816		30.253	224.183	103.534	107.118	2.179.370	326.906	2.506.276	2.282.905	342.436	2.625.340
			4	1.956.162		31.333	224.183	117.890	111.106	2.322.784	348.418	2.671.202	2.440.675	366.101	2.806.776
			5	2.120.955		32.683	224.183	134.867	117.341	2.495.163	374.274	2.869.437	2.630.030	394.505	3.024.535
II.1.1.5	Tính cơ cấu sử dụng đất														
	Nội Nghiệp	ha	1	2.415.448		38.089	319.834	121.114	132.522	2.905.892	435.884	3.341.776	3.027.006	454.051	3.481.057
			2	2.571.086		39.304	319.834	137.389	147.312	3.077.536	461.630	3.539.166	3.214.925	482.239	3.697.164
			3	2.726.725		40.519	319.834	153.412	155.353	3.242.430	486.365	3.728.795	3.395.842	509.376	3.905.218
			4	2.934.243		42.139	319.834	174.946	161.335	3.457.551	518.633	3.976.184	3.632.497	544.875	4.177.371
			5	3.181.433		44.164	319.834	200.411	170.688	3.716.119	557.418	4.273.537	3.916.530	587.479	4.504.009
II.1.1.6	Đo đạc bố lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	3.280.381	495.237	21.374	93.010	27.375	56	3.890.059	972.515	4.862.573	3.917.433	979.358	4.896.792
			2	3.913.616	596.421	25.733	93.010	33.894	56	4.628.836	1.157.209	5.786.046	4.662.731	1.165.683	5.828.414
			3	4.683.225	718.055	32.593	93.010	45.385	56	5.526.940	1.381.735	6.908.675	5.572.325	1.393.081	6.965.406
			4	5.611.143	865.787	40.551	93.010	58.446	56	6.610.547	1.652.637	8.263.184	6.668.994	1.667.248	8.336.242
			5	6.715.807	1.040.226	51.009	93.010	72.824	56	7.900.109	1.975.027	9.875.137	7.972.934	1.993.233	9.966.167

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Nội nghiệp	ha	1	805.149		12.696	106.611	40.371	44.174	968.631	145.295	1.113.925	1.009.002	151.350	1.160.352
			2	857.029		13.101	106.611	45.796	49.104	1.025.845	153.877	1.179.722	1.071.642	160.746	1.232.388
			3	908.908		13.506	106.611	51.137	51.784	1.080.810	162.122	1.242.932	1.131.947	169.792	1.301.739
			4	978.081		14.046	106.611	58.315	53.778	1.152.517	172.878	1.325.395	1.210.832	181.625	1.392.457
			5	1.060.478		14.721	106.611	66.804	56.896	1.238.706	185.806	1.424.512	1.305.510	195.826	1.501.336
II.2	TỶ LỆ 1/1.000											25			25
a	Ngoại nghiệp	ha	1	2.136.912	267.001	20.318	63.330	24.431	58	2.487.619	621.905	3.109.524	2.512.050	628.013	3.140.063
			2	2.534.114	317.135	23.721	63.330	28.771	58	2.938.359	734.590	3.672.949	2.967.130	741.782	3.708.912
			3	3.253.338	436.022	27.220	63.330	34.011	58	3.779.969	944.992	4.724.961	3.813.980	953.495	4.767.475
			4	4.477.529	696.002	33.051	63.330	43.311	58	5.269.971	1.317.493	6.587.464	5.313.282	1.328.321	6.641.603
			5	5.595.703	893.182	40.283	63.330	54.811	58	6.592.556	1.648.139	8.240.695	6.647.367	1.661.842	8.309.209
b	Nội nghiệp	ha	1	719.065		11.182	96.476	34.231	40.863	867.586	130.138	997.724	901.817	135.273	1.037.090
			2	769.673		11.578	96.476	38.289	42.406	920.132	138.020	1.058.152	958.421	143.763	1.102.184
			3	832.996		12.073	96.476	45.998	45.299	986.844	148.027	1.134.871	1.032.842	154.926	1.187.768
			4	912.087		12.691	96.476	54.192	48.368	1.069.622	160.443	1.230.066	1.123.814	168.572	1.292.386
			5	1.011.014		13.458	96.476	64.413	52.173	1.173.121	175.968	1.349.090	1.217.534	185.630	1.423.164
II.2.1	Các trường hợp đặc biệt														
II.2.1.1	Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	641.074	80.100	6.095	18.999	7.329	17	746.286	186.571	932.857	753.615	188.404	942.019
			2	760.234	95.140	7.116	18.999	8.631	17	881.508	220.377	1.101.885	890.139	222.535	1.112.674

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	976.001	130.807	8.166	18.999	10.203	17	1.133.991	283.498	1.417.488	1.144.194	286.049	1.430.243
			4	1.343.259	208.801	9.915	18.999	12.993	17	1.580.991	395.248	1.976.239	1.593.985	398.496	1.992.481
			5	1.678.711	267.954	12.085	18.999	16.443	17	1.977.767	494.442	2.472.209	1.994.210	498.553	2.492.763
b	Nội nghiệp	ha	1	215.719		3.355	28.943	10.269	12.259	260.276	39.041	299.317	270.545	40.582	311.127
			2	230.902		3.473	28.943	11.487	12.722	276.040	41.406	317.446	287.526	43.129	330.655
			3	249.899		3.622	28.943	13.799	13.590	296.053	44.408	340.461	309.853	46.478	356.330
			4	273.626		3.807	28.943	16.258	14.510	320.887	48.133	369.020	337.144	50.572	387.716
			5	303.304		4.038	28.943	19.324	15.652	351.936	52.790	404.727	371.260	55.689	426.949
II.2.1.2	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	213.691	26.700	2.032	6.333	2.443	6	248.762	62.190	310.952	251.205	62.801	314.006
			2	253.411	31.713	2.372	6.333	2.877	6	293.836	73.459	367.295	296.713	74.178	370.891
			3	325.334	43.602	2.722	6.333	3.401	6	377.997	94.499	472.496	381.398	95.350	476.748
			4	447.753	69.600	3.305	6.333	4.331	6	526.997	131.749	658.746	531.328	132.832	664.160
			5	559.570	89.318	4.028	6.333	5.481	6	659.256	164.814	824.070	664.737	166.184	830.921
b	Nội nghiệp	ha	1	71.906		1.118	9.648	3.423	4.086	86.759	13.014	99.772	90.182	13.527	103.709
			2	76.967		1.158	9.648	3.829	4.241	92.013	13.802	105.815	95.842	14.376	110.218
			3	83.300		1.207	9.648	4.600	4.530	98.684	14.803	113.487	103.284	15.493	118.777
			4	91.209		1.269	9.648	5.419	4.837	106.962	16.044	123.007	112.381	16.857	129.239
			5	101.101		1.346	9.648	6.441	5.217	117.312	17.597	134.909	123.753	18.563	142.316
II.2.1.3	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	2.564.295	320.401	24.381	75.997	29.317	70	2.985.143	746.286	3.731.428	3.014.460	753.615	3.768.075

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			2	3.040.937	380.562	28.465	75.997	34.525	70	3.526.031	881.508	4.407.538	3.560.556	890.139	4.450.695
			3	3.904.006	523.227	32.664	75.997	40.813	70	4.535.963	1.133.991	5.669.954	4.576.776	1.144.194	5.720.970
			4	5.373.035	835.203	39.662	75.997	51.973	70	6.323.966	1.580.991	7.904.957	6.375.939	1.593.985	7.969.924
			5	6.714.844	1.071.818	48.339	75.997	65.773	70	7.911.067	1.977.767	9.888.834	7.976.841	1.994.210	9.971.051
b	Nội nghiệp	ha	1	826.925		12.860	110.947	39.366	46.992	997.724	149.659	1.147.382	1.037.090	155.563	1.192.653
			2	885.124		13.315	110.947	44.032	48.767	1.058.152	158.723	1.216.875	1.102.184	165.328	1.267.512
			3	957.946		13.884	110.947	52.897	52.094	1.134.871	170.231	1.305.101	1.187.768	178.165	1.365.933
			4	1.048.900		14.595	110.947	62.321	55.623	1.230.066	184.510	1.414.576	1.292.386	193.858	1.486.244
			5	1.162.666		15.477	110.947	74.075	59.999	1.349.090	202.363	1.551.453	1.423.164	213.475	1.636.639
II.2.1.4	Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nhưng không thay đổi tỷ lệ bản đồ														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	2.136.912	267.001	20.318	63.330	24.431	58	2.487.619	621.905	3.109.524	2.512.050	628.013	3.140.063
			2	2.534.114	317.135	23.721	63.330	28.771	58	2.938.359	734.590	3.672.949	2.967.130	741.782	3.708.912
			3	3.253.338	436.022	27.220	63.330	34.011	58	3.779.969	944.992	4.724.961	3.813.980	953.495	4.767.475
			4	4.477.529	696.002	33.051	63.330	43.311	58	5.269.971	1.317.493	6.587.464	5.313.282	1.328.321	6.641.603
			5	5.595.703	893.182	40.283	63.330	54.811	58	6.592.556	1.648.139	8.240.695	6.647.367	1.661.842	8.309.209
b	Nội nghiệp	ha	1	719.065		12.787	101.427	34.865	43.705	876.984	131.548	1.008.532	911.849	136.777	1.048.626
			2	769.673		13.183	101.427	38.922	45.248	929.531	139.430	1.068.960	968.453	145.268	1.113.721
			3	832.996		13.678	101.427	46.631	48.141	996.242	149.436	1.145.679	1.042.874	156.431	1.199.305
			4	912.087		14.297	101.427	54.825	51.210	1.079.021	161.853	1.240.874	1.133.846	170.077	1.303.923
			5	1.011.014		15.064	101.427	65.046	55.015	1.182.520	177.378	1.359.898	1.247.566	187.135	1.434.701
II.2.1.5	Tính cơ cấu sử dụng đất														
	Nội Nghiệp	ha	1	1.078.597		16.774	144.714	51.347	61.294	1.301.379	195.207	1.496.586	1.352.726	202.909	1.555.635
			2	1.154.509		17.367	144.714	57.433	63.609	1.380.199	207.030	1.587.228	1.437.632	215.645	1.653.276

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	1.249.495		18.109	144.714	68.996	67.949	1.480.266	222.040	1.702.306	1.549.263	232.389	1.781.652
			4	1.368.131		19.037	144.714	81.288	72.552	1.604.434	240.665	1.845.099	1.685.721	252.858	1.938.579
			5	1.516.521		20.188	144.714	96.619	78.260	1.759.682	263.952	2.023.635	1.856.301	278.445	2.134.747
II.2.1.6	Đo đạc bố lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	1.068.456	133.500	10.159	31.665	12.216	29	1.243.809	310.952	1.554.762	1.256.025	314.006	1.570.031
			2	1.267.057	158.567	11.861	31.665	14.386	29	1.469.179	367.295	1.836.474	1.483.565	370.891	1.854.456
			3	1.626.669	218.011	13.610	31.665	17.006	29	1.889.985	472.496	2.362.481	1.906.990	476.748	2.383.738
			4	2.238.764	348.001	16.526	31.665	21.656	29	2.634.986	658.746	3.293.732	2.656.641	664.160	3.320.802
			5	2.797.852	446.591	20.141	31.665	27.406	29	3.296.278	824.070	4.120.348	3.323.684	830.921	4.154.604
b	Nội nghiệp	ha	1	359.532		5.591	48.238	17.116	20.431	433.793	65.069	498.862	450.909	67.636	518.545
			2	384.836		5.789	48.238	19.144	21.203	460.066	69.010	529.076	479.211	71.882	551.092
			3	416.498		6.036	48.238	22.999	22.650	493.422	74.013	567.435	516.421	77.463	593.884
			4	456.044		6.346	48.238	27.096	24.184	534.811	80.222	615.033	561.907	84.286	646.193
			5	505.507		6.729	48.238	32.206	26.087	586.561	87.984	674.545	618.767	92.815	711.582
II.3	TỶ LỆ 1/2.000											100			100
a	Ngoại nghiệp	ha	1	953.466	115.091	8.739	18.705	8.303	22	1.096.023	274.006	1.370.029	1.104.326	276.081	1.380.407
			2	1.117.298	135.961	10.246	18.705	9.768	22	1.282.232	320.558	1.602.789	1.291.999	323.000	1.614.999
			3	1.329.568	168.487	11.752	18.705	11.553	22	1.528.534	382.134	1.910.668	1.540.087	385.022	1.925.109
			4	1.722.916	241.075	14.765	18.705	15.373	22	1.997.483	499.371	2.496.853	2.012.855	503.214	2.516.069
			5	2.251.923	324.632	18.782	18.705	20.858	22	2.614.064	653.516	3.267.580	2.634.921	658.730	3.293.652
b	Nội nghiệp	ha	1	290.360		5.151	35.457	15.616	12.087	343.055	51.458	394.513	358.671	53.801	412.471
			2	313.311		5.375	35.457	18.007	13.217	367.360	55.104	422.464	385.368	57.805	443.173
			3	340.904		5.679	35.457	20.874	14.635	396.675	59.501	456.176	417.549	62.632	480.182

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			4	384.328		5.336	35.457	17.479	13.090	438.210	65.732	503.942	455.689	68.353	524.043
			5	423.873		5.679	35.457	20.933	14.747	479.756	71.963	551.720	500.690	75.103	575.793
II.3.1	Các trường hợp đặc biệt														
II.3.1.1	Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và Đường thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	286.010	34.527	2.622	5.611	2.491	7	328.807	82.202	411.009	331.298	82.824	414.122
			2	335.189	40.788	3.074	5.611	2.930	7	384.669	96.167	480.837	387.600	96.900	484.500
			3	398.870	50.516	3.526	5.611	3.466	7	458.560	114.640	573.200	462.026	115.507	577.533
			4	516.875	72.323	4.429	5.611	4.612	7	599.745	149.811	749.056	603.857	150.964	754.821
			5	675.577	97.390	5.635	5.611	6.257	7	784.219	196.055	980.274	790.476	197.619	988.095
b	Nội nghiệp	ha	1	87.108		1.545	10.637	4.685	3.626	102.916	15.437	118.354	107.601	16.140	123.741
			2	93.993		1.613	10.637	5.402	3.965	110.208	16.531	126.739	115.610	17.342	132.952
			3	102.271		1.704	10.637	6.262	4.390	119.003	17.850	136.853	125.265	18.790	144.054
			4	115.298		1.601	10.637	5.244	3.927	131.463	19.719	151.182	136.707	20.506	157.213
			5	127.162		1.704	10.637	6.280	4.424	143.927	21.589	165.516	150.207	22.531	172.738
II.3.1.2	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	95.347	11.509	874	1.870	830	2	109.602	27.401	137.003	110.433	27.608	138.041
			2	111.730	13.596	1.025	1.870	977	2	128.771	32.056	160.279	129.200	32.300	161.500
			3	132.957	16.849	1.175	1.870	1.155	2	152.853	38.213	191.067	154.009	38.502	192.511
			4	172.292	24.108	1.476	1.870	1.537	2	199.748	49.937	249.685	201.286	50.321	251.607
			5	225.192	32.463	1.878	1.870	2.086	2	261.406	65.352	326.758	263.492	65.873	329.365

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Nội nghiệp	ha	1	29.036		515	3.546	1.562	1.209	34.305	5.146	39.451	35.867	5.380	41.247
			2	31.331		538	3.546	1.801	1.322	36.736	5.510	42.246	38.537	5.781	44.317
			3	34.090		568	3.546	2.087	1.463	39.668	5.950	45.618	41.755	6.263	48.018
			4	38.433		534	3.546	1.748	1.309	43.821	6.573	50.394	45.569	6.835	52.404
			5	42.387		568	3.546	2.093	1.475	47.976	7.196	55.172	50.069	7.510	57.579
II.3.1.3	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	1.144.159	138.109	10.487	22.446	9.963	26	1.315.228	328.807	1.644.034	1.325.191	331.298	1.656.488
			2	1.340.757	163.153	12.295	22.446	11.721	26	1.538.678	384.669	1.923.347	1.550.399	387.600	1.937.999
			3	1.595.482	202.185	14.102	22.446	13.863	26	1.834.241	458.560	2.292.802	1.848.105	462.026	2.310.131
			4	2.067.499	289.290	17.718	22.446	18.447	26	2.396.979	599.245	2.996.224	2.415.426	603.857	3.019.283
			5	2.702.308	389.558	22.538	22.446	25.029	26	3.136.876	784.219	3.921.095	3.161.906	790.476	3.952.382
b	Nội nghiệp	ha	1	333.914		5.923	40.775	17.958	13.900	394.513	59.177	453.690	412.471	61.871	474.342
			2	360.308		6.182	40.775	20.708	15.199	422.464	63.370	485.834	443.173	66.476	509.649
			3	392.040		6.531	40.775	24.005	16.830	456.176	68.426	524.603	480.182	72.027	552.209
			4	441.977		6.136	40.775	20.101	15.053	503.942	75.591	579.533	524.043	78.606	602.649
			5	487.454		6.531	40.775	24.073	16.959	551.720	82.758	634.478	575.793	86.369	662.162
II.3.4	Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nhưng không thay đổi tỷ lệ bản đồ														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	953.466	115.091	8.739	18.705	8.303	22	1.096.023	274.006	1.370.029	1.104.326	276.081	1.380.407
			2	1.117.298	135.961	10.246	18.705	9.768	22	1.282.232	320.558	1.602.789	1.291.999	323.000	1.614.999
			3	1.329.568	168.487	11.752	18.705	11.553	22	1.528.534	382.134	1.910.668	1.540.087	385.022	1.925.109

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			4	1.722.916	241.075	14.765	18.705	15.373	22	1.997.483	499.371	2.496.853	2.012.855	503.214	2.516.069
			5	2.251.923	324.632	18.782	18.705	20.858	22	2.614.064	653.516	3.267.580	2.634.921	658.730	3.293.652
b	Nội nghiệp	ha	1	290.360		6.244	37.300	15.832	12.533	346.436	51.965	398.401	362.267	54.340	416.608
			2	313.311		6.468	37.300	18.223	13.663	370.742	55.611	426.353	388.964	58.345	447.309
			3	340.904		6.772	37.300	21.090	15.081	400.056	60.008	460.065	421.146	63.172	484.318
			4	384.328		6.429	37.300	17.695	13.535	441.591	66.239	507.830	459.286	68.893	528.179
			5	423.873		6.772	37.300	21.149	15.193	483.138	72.471	555.608	504.286	75.643	579.929
II.3.1.5	Tính cơ cấu sử dụng đất														
	Nội Nghiệp	ha	1	435.540		7.726	53.185	23.424	18.131	514.582	77.187	591.769	538.006	80.701	618.707
			2	469.967		8.063	53.185	27.011	19.825	551.041	82.656	633.697	578.051	86.708	664.759
			3	511.356		8.519	53.185	31.311	21.952	595.013	89.252	684.265	626.324	93.949	720.272
			4	576.492		8.003	53.185	26.219	19.634	657.315	98.597	755.912	683.534	102.530	786.064
			5	635.810		8.519	53.185	31.400	22.121	719.634	107.945	827.580	751.034	112.655	863.690
II.3.1.6	Đo đạc bố lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	476.733	57.546	4.370	9.352	4.151	11	548.011	137.003	685.014	552.163	138.041	690.204
			2	558.649	67.981	5.123	9.352	4.884	11	641.116	160.279	801.395	646.000	161.500	807.500
			3	664.784	84.244	5.876	9.352	5.776	11	764.267	191.067	955.334	770.044	192.511	962.554
			4	861.458	120.538	7.382	9.352	7.686	11	998.741	249.685	1.248.427	1.006.428	251.607	1.258.035
			5	1.125.962	162.316	9.391	9.352	10.429	11	1.307.032	326.758	1.633.790	1.317.461	329.365	1.646.826
b	Nội nghiệp	ha	1	145.180		2.575	17.728	7.808	6.044	171.527	25.729	197.256	179.335	26.900	206.236
			2	156.656		2.688	17.728	9.004	6.608	183.680	27.552	211.232	192.684	28.903	221.586
			3	170.452		2.840	17.728	10.437	7.317	198.338	29.751	228.088	208.775	31.316	240.091
			4	192.164		2.668	17.728	8.740	6.545	219.105	32.866	251.971	227.845	34.177	262.021

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí I.ĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			5	211.937		2.840	17.728	10.467	7.374	239.878	35.982	275.860	250.345	37.552	287.897
II.4	TỶ LỆ 1/5.000											900			900
a	Ngoại nghiệp	ha	1	342.652	38.885	3.603	3.243	3.684	5	388.388	97.097	485.486	392.072	98.018	490.091
			2	403.033	46.086	4.178	3.243	4.418	5	456.545	114.136	570.681	460.963	115.241	576.204
			3	475.459	54.723	4.504	3.243	4.786	5	537.935	134.484	672.418	542.721	135.680	678.401
			4	562.432	65.088	4.910	3.243	5.153	5	635.679	158.920	794.599	640.833	160.208	801.041
b	Nội nghiệp	ha	1	36.896		937	6.620	2.371	2.304	46.758	7.014	53.772	49.129	7.369	56.499
			2	42.399		982	6.620	2.940	2.516	52.518	7.878	60.395	55.458	8.319	63.776
			3	49.824		1.044	6.620	3.706	3.605	61.092	9.164	70.256	64.798	9.720	74.518
			4	59.848		1.126	6.620	4.741	5.074	72.669	10.900	83.569	77.410	11.611	89.021
II.4.1	Các trường hợp đặc biệt														
II.4.1.1	Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	102.796	11.666	1.081	973	1.105	2	116.517	29.129	145.646	117.622	29.405	147.027
			2	120.910	13.826	1.253	973	1.326	2	136.963	34.241	171.204	138.289	34.572	172.861
			3	142.638	16.417	1.351	973	1.436	2	161.380	40.345	201.726	162.816	40.704	203.520
			4	168.730	19.527	1.473	973	1.546	2	190.704	47.676	238.380	192.250	48.062	240.312
b	Nội nghiệp	ha	1	11.069		281	1.986	711	691	14.027	2.104	16.132	14.739	2.211	16.950
			2	12.720		295	1.986	882	755	15.755	2.363	18.119	16.637	2.496	19.133
			3	14.947		313	1.986	1.112	1.081	18.328	2.749	21.077	19.440	2.916	22.355
			4	17.954		338	1.986	1.422	1.522	21.801	3.270	25.071	23.223	3.483	26.706

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
II.4.1.2	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	34.265	3.889	360	324	368	1	38.839	9.710	48.549	39.207	9.802	49.009
			2	40.303	4.609	418	324	442	1	45.654	11.414	57.068	46.096	11.524	57.620
			3	47.546	5.472	450	324	479	1	53.793	13.448	67.242	54.272	13.568	67.840
			4	56.243	6.509	491	324	515	1	63.568	15.892	79.460	64.083	16.021	80.104
b	Nội nghiệp	hm	1	3.690		94	662	237	230	4.676	701	5.377	4.913	737	5.650
			2	4.240		98	662	294	252	5.252	788	6.040	5.546	832	6.378
			3	4.982		104	662	371	360	6.109	916	7.026	6.480	972	7.452
			4	5.985		113	662	474	507	7.267	1.090	8.357	7.741	1.161	8.902
II.4.1.3	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	411.182	46.662	4.324	3.892	4.421	6	466.066	116.517	582.583	470.487	117.622	588.109
			2	483.640	55.303	5.013	3.892	5.302	6	547.854	136.963	684.817	553.156	138.289	691.445
			3	570.550	65.668	5.405	3.892	5.744	6	645.522	161.380	806.902	651.265	162.816	814.081
			4	674.919	78.106	5.892	3.892	6.184	6	762.815	190.704	953.519	768.999	192.250	961.249
b	Nội nghiệp	ha	1	42.431		1.078	7.613	2.727	2.650	53.772	8.066	61.837	56.499	8.475	64.973
			2	48.759		1.130	7.613	3.381	2.894	60.395	9.059	69.455	63.776	9.566	73.343
			3	57.297		1.200	7.613	4.262	4.145	70.256	10.538	80.794	74.518	11.178	85.696
			4	68.825		1.295	7.613	5.453	5.835	83.569	12.535	96.104	89.021	13.353	102.375
II.4.1.4	Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nhưng không thay đổi tỷ lệ bản đồ														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	342.652	38.885	3.603	3.243	3.684	5	388.388	97.097	485.486	392.072	98.018	490.091

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			2	403.033	46.086	4.178	3.243	4.418	5	456.545	114.136	570.681	460.963	115.241	576.204
			3	475.459	54.723	4.504	3.243	4.786	5	537.935	134.484	672.418	542.721	135.680	678.401
			4	562.432	65.088	4.910	3.243	5.153	5	635.679	158.920	794.599	640.833	160.208	801.041
b	Nội nghiệp	ha	1	36.896		1.118	6.968	2.417	2.403	47.385	7.108	54.492	49.801	7.470	57.271
			2	42.399		1.163	6.968	2.985	2.615	53.145	7.972	61.116	56.130	8.419	64.549
			3	49.824		1.224	6.968	3.751	3.703	61.719	9.258	70.977	65.470	9.821	75.291
			4	59.848		1.307	6.968	4.787	5.173	73.295	10.994	84.290	78.082	11.712	89.794
II.4.1.5	Tính cơ cấu sử dụng đất														
	Nội Nghiệp	ha	1	55.344		1.406	9.930	3.557	3.456	70.137	10.521	80.658	73.694	11.054	84.748
			2	63.599		1.473	9.930	4.410	3.774	78.777	11.816	90.593	83.186	12.478	95.664
			3	74.736		1.566	9.930	5.559	5.407	91.638	13.746	105.384	97.198	14.580	111.777
			4	89.772		1.690	9.930	7.112	7.611	109.003	16.350	125.353	116.115	17.417	133.532
II.4.1.6	Đo đạc bố lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	171.326	19.443	1.802	1.622	1.842	3	194.194	48.549	242.743	196.036	49.009	245.045
			2	201.516	23.043	2.089	1.622	2.209	3	228.272	57.068	285.340	230.482	57.620	288.102
			3	237.729	27.362	2.252	1.622	2.393	3	268.967	67.242	336.209	271.360	67.840	339.201
			4	281.216	32.544	2.455	1.622	2.577	3	317.840	79.460	397.299	320.416	80.104	400.520
b	Nội nghiệp	ha	1	18.448		469	3.310	1.186	1.152	23.379	3.507	26.886	24.565	3.685	28.249
			2	21.200		491	3.310	1.470	1.258	26.259	3.939	30.198	27.729	4.159	31.888
			3	24.912		522	3.310	1.853	1.802	30.546	4.582	35.128	32.399	4.860	37.259
			4	29.924		563	3.310	2.371	2.537	36.334	5.450	41.784	38.705	5.806	44.511
II.5	TỶ LỆ 1/10.000														3.600
a	Ngoại nghiệp	ha	1	165.336	19.915	1.636	1.099	1.674	2	187.988	46.997	234.985	189.662	47.416	237.078

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			2	194.700	23.635	1.897	1.099	2.008	2	221.333	55.333	276.667	223.342	55.835	279.177
			3	229.940	28.100	2.046	1.099	2.176	2	261.188	65.297	326.485	263.364	65.841	329.205
			4	272.225	33.458	2.231	1.099	2.342	2	309.015	77.254	386.268	311.357	77.839	389.196
b	Nội nghiệp	ha	1	9.240		352	1.656	909	1.065	12.314	1.847	14.161	13.222	1.983	15.206
			2	11.029		365	1.656	1.093	1.134	14.185	2.128	16.312	15.278	2.292	17.569
			3	13.443		383	1.656	1.342	1.487	16.970	2.545	19.515	18.312	2.747	21.059
			4	16.700		419	1.656	1.679	1.965	20.739	3.111	23.850	22.418	3.363	25.781
II.5.1	Các trường hợp đặc biệt														
II.5.1.1	Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	49.601	5.974	491	330	502	1	56.396	14.099	70.495	56.899	14.225	71.123
			2	58.410	7.091	569	330	602	1	66.400	16.600	83.000	67.002	16.751	83.753
			3	68.982	8.430	614	330	653	1	78.356	19.589	97.946	79.009	19.752	98.761
			4	81.667	10.037	669	330	703	1	92.704	23.176	115.880	93.407	23.352	116.759
b	Nội nghiệp	ha	1	2.772		106	497	273	320	3.694	554	4.248	3.967	595	4.562
			2	3.309		110	497	328	340	4.255	638	4.894	4.583	688	5.271
			3	4.033		115	497	403	446	5.091	764	5.855	5.494	824	6.318
			4	5.010		126	497	504	589	6.222	933	7.155	6.725	1.009	7.734
II.5.1.2	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	16.534	1.991	164	110	167	0	18.799	4.700	23.498	18.966	4.742	23.708
			2	19.470	2.364	190	110	201	0	22.133	5.533	27.667	22.334	5.584	27.918

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	22.994	2.810	205	110	218	0	26.119	6.530	32.649	26.336	6.584	32.920
			4	21.222	3.346	223	110	234	0	30.901	7.725	38.627	31.136	7.784	38.920
b	Nội nghiệp	ha	1	924		35	166	91	107	1.231	185	1.416	1.322	198	1.521
			2	1.103		37	166	109	113	1.418	213	1.631	1.528	229	1.757
			3	1.344		38	166	134	149	1.697	255	1.952	1.831	275	2.106
			4	1.670		42	166	168	196	2.074	311	2.385	2.242	336	2.578
II.5.1.3	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	198.403	23.898	1.963	1.319	2.009	3	225.586	56.396	281.982	227.595	56.899	284.493
			2	233.640	28.362	2.277	1.319	2.410	3	265.600	66.400	332.000	268.010	67.002	335.012
			3	275.928	33.720	2.456	1.319	2.611	3	313.426	78.356	391.782	316.036	79.009	395.046
			4	326.670	40.149	2.677	1.319	2.811	3	370.818	92.704	463.522	373.628	93.407	467.036
b	Nội nghiệp	ha	1	10.626		405	1.905	1.045	1.225	14.161	2.124	16.285	15.206	2.281	17.487
			2	12.683		420	1.905	1.257	1.304	16.312	2.447	18.759	17.569	2.635	20.205
			3	15.460		441	1.905	1.544	1.711	19.515	2.927	22.443	21.059	3.159	24.218
			4	19.205		481	1.905	1.930	2.259	23.850	3.578	27.428	25.781	3.867	29.648
II.5.1.4	Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nhưng không thay đổi tỷ lệ bản đồ														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	165.336	19.915	1.636	1.099	1.674	2	187.988	46.997	234.985	189.662	47.416	237.078
			2	194.700	23.635	1.897	1.099	2.008	2	221.333	55.333	276.667	223.342	55.835	279.177
			3	229.940	28.100	2.046	1.099	2.176	2	261.188	65.297	326.485	263.364	65.841	329.205
			4	272.225	33.458	2.231	1.099	2.342	2	309.015	77.254	386.268	311.357	77.839	389.196

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Nội nghiệp	ha	1	9.240		414	1.743	931	1.114	12.511	1.877	14.388	13.442	2.016	15.458
			2	11.029		428	1.743	1.115	1.182	14.382	2.157	16.539	15.497	2.325	17.822
			3	13.443		445	1.743	1.364	1.536	17.167	2.575	19.742	18.531	2.780	21.311
			4	16.700		481	1.743	1.701	2.013	20.937	3.140	24.077	22.637	3.396	26.033
11.5.1.5	Tính cơ cấu sử dụng đất														
	Nội Nghiệp	ha	1	13.860		528	2.484	1.363	1.598	18.470	2.771	21.241	19.834	2.975	22.809
			2	16.543		548	2.484	1.640	1.701	21.277	3.192	24.468	22.917	3.438	26.354
			3	20.165		575	2.484	2.013	2.231	25.455	3.818	29.273	27.468	4.120	31.589
			4	25.050		628	2.484	2.518	2.947	31.109	4.666	35.775	33.627	5.044	38.671
11.5.1.6	Đo đạc hồ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất														
a	Ngoại nghiệp	ha	1	82.668	9.957	818	549	837	1	93.994	23.498	117.492	94.831	23.708	118.539
			2	97.350	11.818	949	549	1.004	1	110.667	27.667	138.333	111.671	27.918	139.589
			3	114.970	14.050	1.023	549	1.088	1	130.594	32.649	163.243	131.682	32.920	164.602
			4	136.112	16.729	1.115	549	1.171	1	154.507	38.627	193.134	155.679	38.920	194.598
b	Nội nghiệp	ha	1	4.620		176	828	454	533	6.157	924	7.080	6.611	992	7.603
			2	5.514		183	828	547	567	7.092	1.064	8.156	7.639	1.146	8.785
			3	6.722		192	828	671	744	8.485	1.273	9.758	9.156	1.373	10.530
			4	8.350		209	828	839	982	10.370	1.555	11.925	11.209	1.681	12.890
III	Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính														
III.1	Số hóa bản đồ địa chính:											6,25			6,25
III.1.1	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	246.682		6.834	48.859	28.346	7.864	310.239	46.536	356.775	338.585	50.788	389.373
			2	273.130		7.823	48.859	33.060	8.922	338.734	50.810	389.544	371.795	55.769	427.564

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	304.156		8.992	48.859	38.768	10.262	372.269	55.840	428.110	411.037	61.656	472.693
			4	339.760		10.341	48.859	45.469	11.849	410.809	61.621	472.430	456.278	68.442	524.720
			5	380.450		11.870	48.859	53.472	13.718	454.896	68.234	523.131	508.368	76.255	584.623
III.1.2	Tỷ lệ 1/1.000	Ha	1	104.140		3.017	12.215	14.221	3.632	123.005	18.451	141.455	137.226	20.584	157.810
			2	116.856		3.454	12.215	15.065	3.826	136.351	20.453	156.804	151.416	22.712	174.128
			3	131.479		3.970	12.215	17.075	4.294	151.957	22.794	174.751	169.032	25.355	194.387
			4	148.263		4.566	12.215	19.767	4.928	169.972	25.496	195.468	189.740	28.461	218.201
			5	167.591		5.241	12.215	28.490	6.965	192.011	28.802	220.813	220.501	33.075	253.577
III.1.3	Tỷ lệ 1/2.000	Ha	1	46.475		1.007	3.111	4.353	1.229	51.823	7.773	59.597	56.176	8.426	64.603
			2	52.547		1.153	3.111	5.346	1.525	58.337	8.750	67.087	63.683	9.552	73.235
			3	59.509		1.325	3.111	6.994	2.012	65.958	9.894	75.851	72.951	10.943	83.894
			4	67.520		1.524	3.111	8.129	2.330	74.486	11.173	85.658	82.615	12.392	95.007
			5	76.738		1.750	3.111	10.077	2.884	84.483	12.673	97.156	94.561	14.184	108.745
												900			900
III.1.4	Tỷ lệ 1/5.000	Ha	1	9.014		177	347	822	235	9.772	1.466	11.238	10.594	1.589	12.183
			2	10.243		202	347	1.070	310	11.102	1.665	12.768	12.173	1.826	13.998
			3	11.659		233	347	1.276	369	12.608	1.891	14.499	13.884	2.083	15.967
			4	13.288		267	347	1.523	440	14.343	2.151	16.494	15.866	2.380	18.246
III.2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000														
III.2.1	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	284.448		3.911	28.777	15.985	3.974	321.111	48.167	369.277	337.095	50.564	387.660
			2	300.724		4.400	28.777	17.627	4.429	338.330	50.750	389.080	355.957	53.394	409.351

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	317.000		4.889	28.777	19.401	4.838	355.504	53.326	408.830	374.905	56.236	431.141
			4	333.276		5.378	28.777	21.178	5.311	372.742	55.911	428.653	393.920	59.088	453.008
			5	357.690		6.356	28.777	22.172	5.558	398.380	59.757	458.137	420.552	63.083	483.635
III.2.2	Tỷ lệ 1/1.000	Ha	1	82.937		1.203	7.194	5.027	1.169	92.504	13.876	106.380	97.532	14.630	112.161
			2	88.024		1.354	7.194	5.471	1.222	97.794	14.669	112.463	103.265	15.490	118.754
			3	93.110		1.504	7.194	6.054	1.405	103.214	15.482	118.696	109.268	16.390	125.658
			4	98.196		1.655	7.194	6.637	1.540	108.585	16.288	124.873	115.223	17.283	132.506
			5	105.825		1.956	7.194	6.930	1.624	116.599	17.490	134.089	123.529	18.529	142.058
III.2.3	Tỷ lệ 1/2.000	Ha	1	23.119		376	2.569	1.569	364	26.428	3.964	30.392	27.996	4.199	32.196
			2	24.708		423	2.569	1.715	397	28.097	4.215	32.312	29.812	4.472	34.284
			3	26.297		470	2.569	1.893	439	29.776	4.466	34.242	31.668	4.750	36.419
			4	27.887		517	2.569	2.071	480	31.454	4.718	36.172	33.525	5.029	38.554
			5	30.271		611	2.569	2.169	508	33.960	5.094	39.054	36.128	5.419	41.547
III.2.4	Tỷ lệ 1/5.000	Ha	1	3.642		68	288	234	56	4.054	608	4.663	4.288	643	4.931
			2	3.819		75	288	265	64	4.246	637	4.883	4.511	677	5.188
			3	3.996		75	288	285	68	4.427	664	5.091	4.712	707	5.419
			4	4.172		83	288	305	73	4.616	692	5.309	4.921	738	5.659
III.3	Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC														
III.1.1	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	505.699		10.630	76.786	43.859	11.721	604.836	90.725	695.561	648.695	97.304	745.999
			2	548.423		12.094	76.786	50.167	13.221	650.523	97.578	748.101	700.690	105.103	805.793

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	595.725		13.737	76.786	57.596	14.958	701.205	105.181	806.386	758.801	113.820	872.621
			4	647.604		15.560	76.786	66.022	17.003	756.954	113.543	870.497	822.975	123.446	946.422
			5	712.708		18.038	76.786	74.989	19.112	826.643	123.997	950.640	901.632	135.245	1.036.877
III.3.2	Tỷ lệ 1/1.000	Ha	1	180.211		4.190	19.223	19.119	4.771	208.396	31.259	239.655	227.515	34.127	261.642
			2	198.013		4.773	19.223	20.395	5.017	227.026	34.054	261.080	247.421	37.113	284.534
			3	217.722		5.436	19.223	22.973	5.663	248.044	37.207	285.251	271.017	40.653	311.670
			4	239.593		6.178	19.223	26.234	6.429	271.423	40.713	312.137	297.657	44.649	342.305
			5	266.550		7.146	19.223	35.241	8.547	301.466	45.220	346.686	336.707	50.506	387.214
		Ha	1	69.212		1.382	5.669	5.915	1.591	77.854	11.678	89.532	83.769	12.565	96.334
III.3.3	Tỷ lệ 1/2.000		2	76.874		1.574	5.669	7.053	1.920	86.036	12.905	98.942	93.089	13.963	107.053
			3	85.425		1.793	5.669	8.878	2.448	95.335	14.300	109.636	104.213	15.632	119.845
			4	95.025		2.039	5.669	10.191	2.809	105.541	15.831	121.372	115.732	17.360	133.092
			5	106.628		2.358	5.669	12.236	3.390	118.044	17.707	135.751	130.280	19.542	149.822
III.3.4	Tỷ lệ 1/5.000	Ha	1	12.413		243	628	1.050	289	13.573	2.036	15.609	14.623	2.193	16.816
			2	13.818		276	628	1.329	372	15.094	2.264	17.359	16.423	2.464	18.887
			3	15.411		306	628	1.554	436	16.782	2.517	19.299	18.335	2.750	21.086
			4	17.216		348	628	1.821	512	18.704	2.806	21.510	20.525	3.079	23.604
IV	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính														
IV.1	Tỷ lệ 1/500														
a	Ngoại nghiệp	Thửa	1	369.925	22.244	1.795	4.287	5.409	60	398.310	99.577	497.887	403.719	100.930	504.649
			2	444.118	26.708	2.223	4.144	6.761	74	477.266	119.317	596.583	484.027	121.007	605.034

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	535.664	32.049	2.939	4.009	9.015	97	574.759	143.690	718.449	583.774	145.944	729.718
			4	648.011	38.440	3.943	3.913	12.171	131	694.437	173.609	868.047	706.608	176.652	883.260
			5	780.199	46.147	5.087	3.840	15.326	164	835.438	208.860	1.044.298	850.764	212.691	1.063.455
b	Nội nghiệp	Thừa	1	37.836		1.436	11.008	1.100	1.014	51.294	7.694	58.988	52.394	7.859	60.253
			2	40.031		1.467	10.649	1.105	1.036	53.182	7.977	61.159	54.287	8.143	62.430
			3	40.309		1.542	10.309	1.117	1.091	53.251	7.988	61.239	54.368	8.155	62.523
			4	50.647		1.676	10.066	1.163	1.178	63.568	9.535	73.103	64.731	9.710	74.441
			5	57.250		1.841	9.885	1.226	1.274	70.250	10.537	80.787	71.476	10.721	82.197
IV.1.1	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT														
IV.1.1.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ														
a	Ngoại nghiệp	thừa	1	343.699	22.244	1.634	4.128	5.013	55	371.760	92.940	464.700	376.773	94.193	470.966
			2	411.335	26.708	2.022	3.985	6.265	68	444.119	111.030	555.148	450.384	112.596	562.980
			3	491.955	32.049	2.671	3.850	8.354	90	530.615	132.654	663.269	538.969	134.742	673.712
			4	589.002	38.440	3.581	3.754	11.279	121	634.898	158.725	793.623	646.178	161.544	807.722
				705.892	46.147	4.618	3.682	14.204	152	760.491	190.123	950.613	774.694	193.674	968.368
b	Nội nghiệp	thừa	1	37.836		1.436	11.008	1.100	1.014	51.294	7.694	58.988	52.394	7.859	60.253
			2	40.031		1.467	10.649	1.105	1.036	53.182	7.977	61.159	54.287	8.143	62.430
			3	40.309		1.542	10.309	1.117	1.091	53.251	7.988	61.239	54.368	8.155	62.523
			4	50.647		1.676	10.066	1.163	1.178	63.568	9.535	73.103	64.731	9.710	74.441
			5	57.250		1.841	9.885	1.226	1.274	70.250	10.537	80.787	71.476	10.721	82.197
IV.1.1.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%														
a	Ngoại nghiệp	thừa	1	332.932	20.019	1.615	4.128	4.868	54	358.749	89.687	448.436	363.617	90.904	454.521
			2	399.706	24.037	2.001	3.985	6.085	66	429.795	107.449	537.244	435.880	108.970	544.850
			3	482.098	28.844	2.645	3.850	8.114	88	517.525	129.381	646.907	525.639	131.410	657.049

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			4	583.210	34.596	3.549	3.754	10.954	118	625.226	156.307	781.533	636.180	159.045	795.225
			5	702.179	41.532	4.579	3.682	13.793	148	752.120	188.030	940.150	765.913	191.478	957.391
b	Nội nghiệp	thừa	1	34.052		1.292	11.008	990	913	47.265	7.090	54.355	48.255	7.238	55.493
			2	36.028		1.320	10.649	995	932	48.928	7.339	56.268	49.923	7.488	57.412
			3	36.278		1.388	10.309	1.005	982	48.957	7.344	56.300	49.962	7.494	57.456
			4	45.582		1.509	10.066	1.047	1.061	58.218	8.733	66.951	59.265	8.890	68.155
			5	51.525		1.657	9.885	1.103	1.147	64.213	9.632	73.845	65.317	9.798	75.114
IV.1.1.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung														
a	Ngoại nghiệp	thừa	1	295.940	17.795	1.436	4.128	4.327	48	319.347	79.837	399.183	323.674	80.918	404.592
			2	355.294	21.366	1.779	3.985	5.409	59	382.483	95.621	478.104	387.892	96.973	484.865
			3	428.532	25.639	2.351	3.850	7.212	78	460.450	115.113	575.563	467.663	116.916	584.578
			4	518.408	30.752	3.154	3.754	9.737	105	556.174	139.043	695.217	565.910	141.478	707.388
			5	624.159	36.918	4.070	3.682	12.261	132	668.960	167.240	836.200	681.221	170.305	851.526
b	Nội nghiệp	thừa	1	30.269		1.149	11.008	880	811	43.237	6.486	49.722	44.117	6.617	50.734
			2	32.024		1.173	10.649	884	829	44.675	6.701	51.376	45.559	6.834	52.393
			3	32.247		1.234	10.309	893	872	44.663	6.699	51.362	45.556	6.833	52.390
			4	40.518		1.341	10.066	930	943	52.868	7.930	60.798	53.798	8.070	61.868
			5	45.800		1.473	9.885	981	1.019	58.177	8.727	66.903	59.158	8.874	68.031
IV.1.1.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất														
	Nội nghiệp	thừa	1	10.901		1.436	11.008	1.100	1.014	24.359	3.654	28.013	25.458	3.819	29.277
			2	10.696		1.467	10.649	1.105	1.036	23.847	3.577	27.425	24.953	3.743	28.695

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	10.503		1.542	10.309	1.117	1.091	23.445	3.517	26.962	24.562	3.684	28.246
			4	10.365		1.676	10.066	1.163	1.178	23.286	3.493	26.779	24.449	3.667	28.116
			5	10.261		1.841	9.885	1.226	1.274	23.261	3.489	26.750	24.487	3.673	28.160
IV.2	Tỷ lệ 1/1.000														
a	Ngoại nghiệp	Thừa	1	398.596	24.647	700	3.474	2.134	22	427.439	106.860	534.299	429.573	107.393	536.966
			2	480.143	29.588	867	3.438	2.664	28	514.064	128.516	642.580	516.728	129.182	645.910
			3	579.706	35.502	1.146	3.404	3.547	38	619.796	154.949	774.745	623.343	155.836	779.179
			4	701.333	42.599	1.538	3.380	4.798	50	748.900	187.225	936.126	753.699	188.425	942.123
			5	832.117	50.306	1.985	3.362	6.206	66	887.835	221.959	1.109.794	894.042	223.510	1.117.552
b	Nội nghiệp	Thừa	1	33.863		946	9.159	667	748	44.716	6.707	51.424	45.383	6.808	52.191
			2	36.241		978	9.077	638	749	47.045	7.057	54.102	47.683	7.153	54.836
			3	37.724		1.039	8.999	631	766	48.527	7.279	55.806	49.159	7.374	56.533
			4	48.369		1.134	8.944	644	796	59.242	8.886	68.129	59.886	8.983	68.869
			5	55.171		1.247	8.902	736	851	66.170	9.926	76.096	66.906	10.036	76.942
IV.2.1	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT														
IV.2.1.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ														
a	Ngoại nghiệp	thừa	1	370.781	24.647	656	3.320	2.024	21	399.424	99.856	499.280	401.448	100.362	501.810
			2	445.771	29.588	812	3.284	2.529	27	479.482	119.870	599.352	482.011	120.503	602.514
			3	534.407	35.502	1.073	3.250	3.367	36	574.268	143.567	717.835	577.635	144.409	722.043
			4	640.736	42.599	1.439	3.226	4.553	48	688.047	172.012	860.059	692.600	173.150	865.750
			5	756.221	50.306	1.857	3.208	5.896	63	811.654	202.913	1.014.567	817.550	204.387	1.021.937
b	Nội nghiệp	thừa	1	33.863		946	9.159	667	748	44.716	6.707	51.424	45.383	6.808	52.191
			2	36.241		978	9.077	638	749	47.045	7.057	54.102	47.683	7.153	54.836
			3	37.724		1.039	8.999	631	766	48.527	7.279	55.806	49.159	7.374	56.533

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			4	48.369		1.134	8.944	644	796	59.242	8.886	68.129	59.886	8.983	68.869
			5	55.171		1.247	8.902	736	851	66.170	9.926	76.096	66.906	10.036	76.942
IV.2.1.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%</i>														
a	<i>Ngoại nghiệp</i>	thừa	1	358.736	22.183	630	3.474	1.921	20	385.042	96.261	481.303	386.963	96.741	483.704
			2	432.128	26.629	780	3.438	2.398	25	463.001	115.750	578.752	465.399	116.350	581.749
			3	521.735	31.952	1.032	3.404	3.192	34	558.157	139.539	697.696	561.349	140.337	701.687
			4	631.200	38.339	1.384	3.380	4.318	45	674.348	168.587	842.936	678.667	169.667	848.334
			5	748.905	45.275	1.786	3.362	5.586	59	799.388	199.847	999.235	804.974	201.243	1.006.217
b	<i>Nội nghiệp</i>	thừa	1	30.477		851	9.159	601	673	41.161	6.174	47.335	41.761	6.264	48.025
			2	32.617		880	9.077	575	674	43.248	6.487	49.736	43.823	6.573	50.396
			3	33.951		935	8.999	568	689	44.575	6.686	51.261	45.143	6.771	51.914
			4	43.532		1.021	8.944	579	716	54.212	8.132	62.344	54.792	8.219	63.011
			5	49.654		1.122	8.902	662	765	60.444	9.067	69.510	61.106	9.166	70.272
IV.2.1.3	<i>Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung</i>														
a	<i>Ngoại nghiệp</i>	thừa	1	318.877	19.718	560	3.474	1.707	18	342.646	85.661	428.307	344.353	86.088	430.442
			2	384.114	23.671	693	3.438	2.131	23	411.939	102.985	514.923	414.070	103.518	517.588
			3	463.765	28.402	917	3.404	2.838	30	496.518	124.129	620.647	499.356	124.839	624.194
			4	561.067	34.079	1.230	3.380	3.839	40	599.796	149.949	749.746	603.635	150.909	754.544
			5	665.693	40.245	1.588	3.362	4.965	53	710.941	177.735	888.676	715.906	178.976	894.882
b	<i>Nội nghiệp</i>	thừa	1	27.091		757	9.159	534	599	37.605	5.641	43.245	38.139	5.721	43.859
			2	28.993		782	9.077	511	599	39.451	5.918	45.369	39.962	5.994	45.956

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
			3	30.179		831	8.999	505	613	40.622	6.093	46.715	41.127	6.169	47.296
			4	38.695		907	8.944	515	636	49.182	7.377	56.560	49.698	7.455	57.152
			5	44.137		997	8.902	589	680	54.717	8.208	62.924	55.306	8.296	63.601
IV.2.1.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất														
	Nội nghiệp	thừa	1	9.962		700	3.474	2.134	22	14.157	2.124	16.281	16.291	2.444	18.735
			2	9.898		867	3.438	2.664	28	14.231	2.135	16.365	16.895	2.534	19.429
			3	9.838		1.146	3.404	3.547	38	14.426	2.164	16.590	17.973	2.696	20.669
			4	9.795		1.538	3.380	4.798	50	14.763	2.214	16.978	19.561	2.934	22.496
			5	9.762		1.985	3.362	6.206	66	15.175	2.276	17.451	21.381	3.207	24.589
IV.3	Tỷ lệ 1/2.000														
a	Ngoại nghiệp	Thừa	1	432.171	27.070	692	1.894	2.194	25	461.853	115.463	577.316	464.047	116.012	580.059
			2	521.619	32.469	862	1.886	2.925	32	556.867	139.217	696.084	559.792	139.948	699.740
			3	629.304	38.974	1.145	1.877	3.651	41	671.341	167.835	839.177	674.993	168.748	843.741
			4	760.691	46.758	1.542	1.871	4.568	50	810.912	202.728	1.013.640	815.480	203.870	1.019.350
			5	890.735	54.465	1.996	1.867	6.280	3	949.065	237.266	1.186.331	955.344	238.836	1.194.180
b	Nội nghiệp	Thừa	1	33.079		880	8.734	429	687	43.381	6.507	49.888	43.810	6.571	50.381
			2	35.242		923	8.716	444	712	45.593	6.839	52.432	46.037	6.906	52.943
			3	37.609		996	8.698	465	737	48.040	7.206	55.246	48.506	7.276	55.781
			4	48.353		1.103	8.686	478	765	58.906	8.836	67.742	59.384	8.908	68.291
			5	55.211		1.226	8.676	516	794	65.907	9.886	75.793	66.423	9.963	76.386
IV.3.1	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT														
IV.3.1.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ														
a	Ngoại nghiệp	thừa	1	402.965	27.070	654	1.807	2.099	24	432.520	108.130	540.650	434.619	108.655	543.273

[illegible]

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
a	Ngoại nghiệp	thửa	1	345.737	21.656	553	1.894	1.755	20	369.861	92.465	462.326	371.616	92.904	464.521
			2	417.296	25.975	689	1.886	2.340	25	445.871	111.468	557.338	448.211	112.053	560.264
			3	503.443	31.179	916	1.877	2.921	33	537.449	134.362	671.811	540.370	135.092	675.462
			4	608.553	37.406	1.234	1.871	3.654	40	649.104	162.276	811.380	652.758	163.190	815.948
			5	712.588	43.572	1.597	1.867	5.024	2	759.625	189.906	949.531	764.649	191.162	955.811
b	Nội nghiệp	thửa	1	26.463		704	8.734	343	550	36.451	5.468	41.919	36.795	5.519	42.314
			2	28.194		738	8.716	355	570	38.218	5.733	43.951	38.573	5.786	44.359
			3	30.087		797	8.698	372	589	40.172	6.026	46.198	40.544	6.082	46.626
			4	38.682		882	8.686	382	612	48.862	7.329	56.191	49.244	7.387	56.631
			5	44.169		981	8.676	413	635	54.461	8.169	62.630	54.874	8.231	63.105
IV.3.1.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất														
	Nội nghiệp	thửa	1	9.671		692	1.894	2.194	25	12.282	1.842	14.125	14.477	2.171	16.648
			2	9.651		862	1.886	2.925	32	12.430	1.864	14.294	15.355	2.303	17.658
			3	9.632		1.145	1.877	3.651	41	12.695	1.904	14.599	16.346	2.452	18.798
			4	9.618		1.542	1.871	4.568	50	13.082	1.962	15.044	17.649	2.647	20.297
			5	9.608		1.996	1.867	6.280	3	13.473	2.021	15.494	19.753	2.963	22.716
IV.4	Tỷ lệ 1/5.000														
a	Ngoại nghiệp	thửa	1	466.754	29.646	1.081	263	3.250	36	497.779	124.445	622.224	501.030	125.257	626.287
			2	564.316	35.369	1.350	262	3.747	41	601.337	150.334	751.672	605.084	151.271	756.356
			3	680.742	42.446	1.799	261	4.993	55	725.304	181.326	906.630	730.297	182.574	912.872
			4	822.415	50.916	1.979	261	5.500	60	875.630	218.908	1.094.538	881.130	220.283	1.101.413
b	Nội nghiệp	thửa	1	32.983		988	972	380	736	35.680	5.352	41.032	36.059	5.409	41.468
			2	34.854		1.048	971	393	759	37.631	5.645	43.276	38.024	5.704	43.728

[illegible]

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	<i>tập trung</i>														
a	Ngoại nghiệp	thửa	1	373.403	23.716	864	263	2.600	29	398.276	99.569	497.845	400.876	100.219	501.096
			2	451.452	28.295	1.080	262	2.998	33	481.122	120.281	601.403	484.120	121.030	605.150
			3	544.594	33.957	1.440	261	3.995	44	580.295	145.074	725.369	584.290	146.073	730.363
			4	657.932	40.733	1.583	261	4.400	48	700.556	175.139	875.695	704.956	176.239	881.195
b	Nội nghiệp	thửa	1	26.387		791	972	304	589	28.738	4.311	33.049	29.042	4.356	33.398
			2	27.883		838	971	314	607	30.299	4.545	34.844	30.614	4.592	35.206
			3	30.421		919	969	337	653	32.961	4.944	37.905	33.298	4.995	38.293
			4	39.053		950	967	346	670	41.641	6.246	47.887	41.987	6.298	48.285
IV.4.1.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất														
	Nội nghiệp	thửa	1	9.557		1.081	263	3.250	36	10.937	1.641	12.577	14.187	2.128	16.315
			2	9.554		1.350	262	3.747	41	11.207	1.681	12.888	14.954	2.243	17.198
			3	9.551		1.799	261	4.993	55	11.667	1.750	13.417	16.660	2.499	19.159
			4	9.549		1.979	261	5.500	60	11.848	1.777	13.625	17.348	2.602	19.950
IV.5	Tỷ lệ 1/10.000														100,00
a	Ngoại nghiệp	Thửa	1	507.202	31.897	2.156	5.777	4.878	47	547.078	136.769	683.847	551.956	137.989	689.945
			2	606.943	38.249	2.694	5.777	5.621	53	653.717	163.429	817.146	659.338	164.834	824.172
			3	733.105	45.899	3.592	5.776	7.493	71	788.444	197.111	985.555	795.937	198.984	994.921
			4	889.273	55.094	3.951	5.776	8.251	78	954.172	238.543	1.192.716	962.423	240.606	1.203.029
b	Nội nghiệp	Thửa	1	33.969		1.632	8.647	493	965	45.213	6.782	51.995	45.706	6.856	52.561
			2	35.554		1.752	8.646	512	1.000	46.952	7.043	53.995	47.464	7.120	54.584
			3	39.456		1.954	8.645	554	1.085	51.139	7.671	58.810	51.693	7.754	59.447
			4	50.248		2.034	8.644	571	1.118	62.044	9.307	71.350	62.615	9.392	72.007

[illegible]

[illegible]

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Ngoại nghiệp	thừa		2.591.240		1.926	4.418	2.776	3	2.597.587	649.397	3.246.983	2.600.363	650.091	3.250.454
	Nội nghiệp	thừa		518.248		667	5.064	2.770	2.554	526.534	78.980	605.514	529.304	79.396	608.699
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.727.493		1.548	4.418	2.156	3	1.733.462	433.366	2.166.828	1.735.618	433.904	2.169.522
	Nội nghiệp	thừa		345.499		667	5.064	2.770	2.554	353.784	53.068	406.852	356.554	53.483	410.038
V.3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		2.750.351		2.044	4.689	2.947	3	2.757.088	689.272	3.446.360	2.760.034	690.009	3.450.043
	Nội nghiệp	thừa		545.524		702	5.331	2.916	2.689	554.246	83.137	637.383	557.162	83.574	640.736
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.841.144		1.650	4.709	2.298	3	1.847.506	461.876	2.309.382	1.849.803	462.451	2.312.254
	Nội nghiệp	thừa		363.683		675	5.331	2.557	2.589	372.278	55.842	428.120	374.835	56.225	431.060
V.4	Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		3.364.066		2.501	5.736	3.604	3	3.372.306	843.076	4.215.382	3.375.910	843.977	4.219.887
	Nội nghiệp	thừa		672.813		866	6.574	3.596	3.316	683.570	102.536	786.106	687.166	103.075	790.241
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		2.238.922		2.007	5.726	2.794	3	2.246.658	561.665	2.808.323	2.249.452	562.363	2.811.815
	Nội nghiệp	thừa		445.511		827	6.530	3.132	3.172	456.040	68.406	524.446	459.173	68.876	528.048
V.5	Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		4.614.226		3.430	7.867	4.944	5	4.625.527	1.156.382	5.781.909	4.630.471	1.157.618	5.788.089
	Nội nghiệp	thừa		927.391		1.194	9.062	4.957	4.571	942.218	141.333	1.083.551	947.175	142.076	1.089.251

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		3.068.574		2.750	7.848	3.829	5	3.079.176	769.794	3.848.970	3.083.005	770.751	3.853.757
	Nội nghiệp	thừa		609.169		1.131	8.929	4.283	4.337	623.565	93.535	717.100	627.848	94.177	722.025
V.6	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		7.091.815		8.523	19.550	12.285	12	7.119.899	1.779.975	8.899.874	7.132.184	1.783.046	8.915.230
	Nội nghiệp	thừa		1.418.363		738	5.602	3.064	2.826	1.427.529	214.129	1.641.658	1.430.593	214.589	1.645.182
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		4.727.876		4.237	12.091	5.900	7	4.744.212	1.186.053	5.930.265	4.750.112	1.187.528	5.937.640
	Nội nghiệp	thừa		945.575		1.756	13.859	6.648	6.732	967.923	145.188	1.113.111	974.570	146.186	1.120.756
V.7	Từ trên 1ha đến 10 ha														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		8.510.178		10.228	23.460	14.742	14	8.543.879	2.135.970	10.679.849	8.558.621	2.139.655	10.698.276
	Nội nghiệp	thừa		1.702.036		886	6.723	3.677	3.391	1.713.035	256.955	1.969.990	1.716.712	257.507	1.974.219
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		5.673.452		5.084	14.510	7.080	9	5.693.055	1.423.264	7.116.318	5.700.135	1.425.034	7.125.168
	Nội nghiệp	thừa		1.134.690		2.107	16.631	7.977	8.078	1.161.507	174.226	1.335.733	1.169.484	175.423	1.344.907
V.8	Từ trên 10ha đến 50 ha														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		9.219.359		11.080	25.415	15.970	15	9.255.869	2.313.967	11.569.837	9.271.840	2.317.960	11.589.799
	Nội nghiệp	thừa		1.843.872		960	7.283	3.984	3.674	1.855.788	278.368	2.134.156	1.859.771	278.966	2.138.737
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		6.146.239		5.508	15.719	7.670	10	6.167.476	1.541.869	7.709.345	6.175.146	1.543.786	7.718.932

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Nội nghiệp	thừa		1.229.248		2.283	18.017	8.642	8.752	1.258.299	188.745	1.447.044	1.266.941	190.041	1.456.983
Ghi chú: (1) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục đo ngầm (2) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Mục V (3) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan nông nghiệp và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Mục V															
VI	ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH														
VI.1	Trường hợp đo đặc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính														
VI.1.1	Diện tích dưới 100m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		872.839		811	1.860	1.169	1	875.511	218.878	1.094.389	876.680	219.170	1.095.850
	Nội nghiệp	thừa		174.568		281	2.132	1.166	1.076	178.056	26.708	204.765	179.223	26.883	206.106
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		581.892		652	1.860	908	1	584.406	146.101	730.507	585.313	146.328	731.642
	Nội nghiệp	thừa		116.378		270	2.132	1.023	1.036	119.817	17.972	137.789	120.839	18.126	138.965
VI.1.2	Từ 100 m2 đến 300 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.036.496		963	2.209	1.388	1	1.039.669	259.917	1.299.587	1.041.057	260.264	1.301.322
	Nội nghiệp	thừa		207.299		334	2.532	1.385	1.277	211.442	31.716	243.158	212.827	31.924	244.751
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		690.997		774	2.209	1.078	1	693.982	173.495	867.477	695.060	173.765	868.825
	Nội nghiệp	thừa		138.199		334	2.532	1.385	1.277	142.342	21.351	163.694	143.727	21.559	165.286

[illegible]

[illegible]

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Ngoại nghiệp	thừa		436.419		324	744	468	0,45	437.488	109.372	546.860	437.956	109.489	547.445
	Nội nghiệp	thừa		87.284		112	853	467	430	88.679	13.302	101.981	89.146	13.372	102.518
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		290.946		261	744	363	0,45	291.952	72.988	364.939	292.315	73.079	365.393
	Nội nghiệp	thừa		58.189		108	853	409	414	59.564	8.935	68.499	59.974	8.996	68.970
VI.2.2	Từ 100 m2 đến 300 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		518.248		385	884	555	1	519.517	129.879	649.397	520.073	130.018	650.091
	Nội nghiệp	thừa		103.650		133	1.013	554	511	105.307	15.796	121.103	105.861	15.879	121.740
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		345.499		310	884	431	1	346.692	86.673	433.366	347.124	86.781	433.904
	Nội nghiệp	thừa		69.100		133	1.013	554	511	70.757	10.614	81.370	71.311	10.697	82.008
VI.2.3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		550.070		409	938	589	1	551.418	137.854	689.272	552.007	138.002	690.009
	Nội nghiệp	thừa		109.105		140	1.066	583	538	110.849	16.627	127.477	111.432	16.715	128.147
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		368.229		330	942	460	1	369.501	92.375	461.876	369.961	92.490	462.451
	Nội nghiệp	thừa		72.737		135	1.066	511	518	74.456	11.168	85.624	74.967	11.245	86.212
VI.2.4	Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		672.813		500	1.147	721	1	674.461	168.615	843.076	675.182	168.795	843.977
	Nội nghiệp	thừa		134.563		173	1.315	719	663	136.714	20.507	157.221	137.433	20.615	158.048

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		447.784		401	1.145	559	1	449.332	112.333	561.665	449.890	112.473	562.363
	Nội nghiệp	thừa		89.102		165	1.306	626	634	91.208	13.681	104.889	91.835	13.775	105.610
VI.2.5	Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		922.845		686	1.573	989	1	925.105	231.276	1.156.382	926.094	231.524	1.157.618
	Nội nghiệp	thừa		185.478		239	1.812	991	914	188.444	28.267	216.710	189.435	28.415	217.850
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		613.715		550	1.570	766	1	615.835	153.959	769.794	616.601	154.150	770.751
	Nội nghiệp	thừa		121.834		226	1.786	857	867	124.713	18.707	143.420	125.570	18.835	144.405
VI.2.6	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.418.363		1.705	3.910	2.457	2	1.423.980	355.995	1.779.975	1.426.437	356.609	1.783.046
	Nội nghiệp	thừa		283.673		148	1.120	613	565	285.506	42.826	328.332	286.119	42.918	329.036
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		945.575		847	2.418	1.180	1	948.842	237.211	1.186.053	950.022	237.506	1.187.528
	Nội nghiệp	thừa		189.115		351	2.772	1.330	1.346	193.585	29.038	222.622	194.914	29.237	224.151
VI.2.7	Từ trên 1ha đến 10 ha														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.702.036		2.046	4.692	2.948	3	1.708.776	427.194	2.135.970	1.711.724	427.931	2.139.655
	Nội nghiệp	thừa		340.407		177	1.345	735	678	342.607	51.391	393.998	343.342	51.501	394.844
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.134.690		1.017	2.902	1.416	2	1.138.611	284.653	1.423.264	1.140.027	285.007	1.425.034

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Nội nghiệp	thừa		226.938		421	3.326	1.595	1.616	232.301	34.845	267.147	233.897	35.085	268.981
VI.2.8	Từ trên 10ha đến 50 ha														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.843.872		2.216	5.083	3.194	3	1.851.174	462.793	2.313.967	1.854.368	463.592	2.317.960
	Nội nghiệp	thừa		368.774		192	1.457	797	735	371.158	55.674	426.831	371.954	55.793	427.747
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.229.248		1.102	3.144	1.534	2	1.233.495	308.374	1.541.869	1.235.029	308.757	1.543.786
	Nội nghiệp	thừa		245.850		457	3.603	1.728	1.750	251.660	37.749	289.409	253.388	38.008	291.397
VI.3	Trường hợp đo đạc tách thửa đất														
VI.3.1	Diện tích dưới 100m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		436.419		324	744	468	0,45	437.488	109.372	546.860	437.956	109.489	547.445
	Nội nghiệp	thừa		87.284		112	853	467	430	88.679	13.302	101.981	89.146	13.372	102.518
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		290.946		261	744	363	0,45	291.952	72.988	364.939	292.315	73.079	365.393
	Nội nghiệp	thừa		58.189		108	853	409	414	59.564	8.935	68.499	59.974	8.996	68.970
VI.3.2	Từ 100 m2 đến 300 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		518.248		385	884	555	1	519.517	129.879	649.397	520.073	130.018	650.091
	Nội nghiệp	thừa		103.650		133	1.013	554	511	105.307	15.796	121.103	105.861	15.879	121.740
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		345.499		310	884	431	1	346.692	86.673	433.366	347.124	86.781	433.904
	Nội nghiệp	thừa		69.100		133	1.013	554	511	70.757	10.614	81.370	71.311	10.697	82.008

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Ngoại nghiệp	thừa		1.418.363		1.705	3.910	2.457	2	1.423.980	355.995	1.779.975	1.426.437	356.609	1.783.046
	Nội nghiệp	thừa		283.673		148	1.120	613	565	285.506	42.826	328.332	286.119	42.918	329.036
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		945.575		847	2.418	1.180	1	948.842	237.211	1.186.053	950.022	237.506	1.187.528
	Nội nghiệp	thừa		189.115		351	2.772	1.330	1.346	193.585	29.038	222.622	194.914	29.237	224.151
VI.3.7	Từ trên 1ha đến 10 ha														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.702.036		2.046	4.692	2.948	3	1.708.776	427.194	2.135.970	1.711.724	427.931	2.139.655
	Nội nghiệp	thừa		340.407		177	1.345	735	678	342.607	51.391	393.998	343.342	51.501	394.844
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.134.690		1.017	2.902	1.416	2	1.138.611	284.653	1.423.264	1.140.027	285.007	1.425.034
	Nội nghiệp	thừa		226.938		421	3.326	1.595	1.616	232.301	34.845	267.147	233.897	35.085	268.981
VI.3.8	Từ trên 10ha đến 50 ha														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.843.872		2.216	5.083	3.194	3	1.851.174	462.793	2.313.967	1.854.368	463.592	2.317.960
	Nội nghiệp	thừa		368.774		192	1.457	797	735	371.158	55.674	426.831	371.954	55.793	427.747
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.229.248		1.102	3.144	1.534	2	1.233.495	308.374	1.541.869	1.235.029	308.757	1.543.786
	Nội nghiệp	thừa		245.850		457	3.603	1.728	1.750	251.660	37.749	289.409	253.388	38.008	291.397
VI.4															
VI.4.1	Diện tích dưới 100m2														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		436.419		562	4.264	2.333	2.151	443.397	66.510	509.906	445.729	66.859	512.589

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		290.946		540	4.264	2.045	2.071	297.822	44.673	342.496	299.868	44.980	344.848
VI.4.2	Từ 100 m2 đến 300 m2														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		518.248		667	5.064	2.770	2.554	526.534	78.980	605.514	529.304	79.396	608.699
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		345.499		667	5.064	2.770	2.554	353.784	53.068	406.852	356.554	53.483	410.038
VI.4.3	Từ trên 300 m2 đến 500 m2														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		545.524		702	5.331	2.916	2.689	554.246	83.137	637.383	557.162	83.574	640.736
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		363.683		675	5.331	2.557	2.589	372.278	55.842	428.120	374.835	56.225	431.060
VI.4.4	Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		672.813		866	6.574	3.596	3.316	683.570	102.536	786.106	687.166	103.075	790.241
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		445.511		827	6.530	3.132	3.172	456.040	68.406	524.446	459.173	68.876	528.048
VI.4.5	Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		927.391		1.194	9.062	4.957	4.571	942.218	141.333	1.083.551	947.175	142.076	1.089.251
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		609.169		1.131	8.929	4.283	4.337	623.565	93.535	717.100	627.848	94.177	722.025

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
VI.4.6	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		1.418.363		738	5.602	3.064	2.826	1.427.529	214.129	1.641.658	1.430.593	214.589	1.645.182
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		945.575		1.756	13.859	6.648	6.732	967.923	145.188	1.113.111	974.570	146.186	1.120.756
VI.4.7	Từ trên 1ha đến 10 ha														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		1.702.036		886	6.723	3.677	3.391	1.713.035	256.955	1.969.990	1.716.712	257.507	1.974.219
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		1.134.690		2.107	16.631	7.977	8.078	1.161.507	174.226	1.335.733	1.169.484	175.423	1.344.907
VI.4.8	Từ trên 10ha đến 50 ha														
a	Đất đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		1.843.872		960	7.283	3.984	3.674	1.855.788	278.368	2.134.156	1.859.771	278.966	2.138.737
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Nội nghiệp	thừa		1.229.248		2.283	18.017	8.642	8.752	1.258.299	188.745	1.447.044	1.266.941	190.041	1.456.983
VI.5	Trường hợp khảo sát, xác định vị trí, chia tuyến thửa đất														
VI.5.1	Diện tích dưới 100m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		2.182.097		1.622	3.720	2.338	2	2.187.441	546.860	2.734.302	2.189.779	547.445	2.737.224
	Nội nghiệp	thừa		436.419		562	4.264	2.333	2.151	443.397	66.510	509.906	445.729	66.859	512.589
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		1.454.731		1.304	3.720	1.815	2	1.459.758	364.939	1.824.697	1.461.573	365.393	1.826.966

[illegible]

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	Năng lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		4.614.226		3.430	7.867	4.944	5	4.625.527	1.156.382	5.781.909	4.630.471	1.157.618	5.788.089
	Nội nghiệp	thừa		927.391		1.194	9.062	4.957	4.571	942.218	141.333	1.083.551	947.175	142.076	1.089.251
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		3.068.574		2.750	7.848	3.829	5	3.079.176	769.794	3.848.970	3.083.005	770.751	3.853.757
	Nội nghiệp	thừa		609.169		1.131	8.929	4.283	4.337	623.565	93.535	717.100	627.848	94.177	722.025
VI.5.6	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		7.091.815		8.523	19.550	12.285	12	7.119.899	1.779.975	8.899.874	7.132.184	1.783.046	8.915.230
	Nội nghiệp	thừa		1.418.363		738	5.602	3.064	2.826	1.427.529	214.129	1.641.658	1.430.593	214.589	1.645.182
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		4.727.876		4.237	12.091	5.900	7	4.744.212	1.186.053	5.930.265	4.750.112	1.187.528	5.937.640
	Nội nghiệp	thừa		945.575		1.756	13.859	6.648	6.732	967.923	145.188	1.113.111	974.570	146.186	1.120.756
VI.5.7	Từ trên 1ha đến 10 ha														
u	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		8.510.178		10.228	23.460	14.742	14	8.543.879	2.135.970	10.679.849	8.558.621	2.139.655	10.698.276
	Nội nghiệp	thừa		1.702.036		886	6.723	3.677	3.391	1.713.035	256.955	1.969.990	1.716.712	257.507	1.974.219
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		5.673.452		5.084	14.510	7.080	9	5.693.055	1.423.264	7.116.318	5.700.135	1.425.034	7.125.168
	Nội nghiệp	thừa		1.134.690		2.107	16.631	7.977	8.078	1.161.507	174.226	1.335.733	1.169.484	175.423	1.344.907
VI.5.8	Từ trên 10ha đến 50 ha														
a	Đất đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		9.219.359		11.080	25.415	15.970	15	9.255.869	2.313.967	11.569.837	9.271.840	2.317.960	11.589.799

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
								Khấu hao	N.lượng	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Chi phí trực tiếp	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
	Nội nghiệp	thừa		1.843.872		960	7.283	3.984	3.674	1.855.788	278.368	2.134.156	1.859.771	278.966	2.138.737
b	Đất ngoài khu vực đô thị														
	Ngoại nghiệp	thừa		6.146.239		5.508	15.719	7.670	10	6.167.476	1.541.869	7.709.345	6.175.146	1.543.786	7.718.932
	Nội nghiệp	thừa		1.229.248		2.283	18.017	8.642	8.752	1.258.299	188.745	1.447.044	1.266.941	190.041	1.456.983

Ghi chú:

- (1) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục đo ngắm
- (2) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Mục VI
- (3) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan nông nghiệp và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Mục VI

VII	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VII.1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.
VII.2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V:
VII.2.1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)
VII.2.2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.
VII.3	3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:
VII.3.1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V (không kể đo lưới).
VII.3.2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.
VII.3.3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V.
VII.4	Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

PHỤ LỤC 2 - ĐƠN GIÁ DĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐVT: đồng

Số TT	Đanh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPY	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
I	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã, đặc khu														
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	762.839	32.932	15.726	28.804	13.137	9.176	849.477	127.421	976.898	862.613	129.392	992.005
			2	780.515	36.365	16.544	28.804	13.137	9.176	871.404	130.711	1.002.114	884.540	132.681	1.017.221
			3	801.042	40.372	18.178	28.804	13.137	9.176	897.571	134.636	1.032.207	910.708	136.606	1.047.314
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.220.542	52.690	25.162	28.804	21.018	14.681	1.341.880	201.282	1.543.162	1.362.898	204.435	1.567.333
			2	1.248.824	58.185	26.470	28.804	21.018	14.681	1.376.963	206.544	1.583.508	1.397.982	209.697	1.607.679
			3	1.281.667	64.594	29.084	28.804	21.018	14.681	1.418.831	212.825	1.631.656	1.439.850	215.977	1.655.827
3	Thửa đất tăng thêm trong trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	162.799	6.982	6.945	14.402	5.440	3.303	193.931	29.090	223.021	199.371	29.906	229.277
			2	166.601	8.012	7.354	14.402	5.440	3.303	199.672	29.951	229.623	205.113	30.767	235.880
			3	172.759	9.214	8.171	14.402	5.440	3.303	207.849	31.177	239.027	213.290	31.993	245.283
4	Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	543.379	32.932	7.863	14.402	6.568	4.588	603.163	90.474	693.638	609.732	91.460	701.191
			2	561.055	36.365	8.272	14.402	6.568	4.588	624.682	93.702	718.384	631.250	94.688	725.938
			3	581.582	40.372	9.089	14.402	6.568	4.588	650.032	97.505	747.537	656.601	98.490	755.091
5	Đối người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất	Hồ sơ	1	172.532		14.154	25.924	11.823	8.258	220.868	33.130	253.998	232.691	34.904	267.594
			2	172.532		14.889	25.924	11.823	8.258	221.603	33.240	254.844	233.426	35.014	268.440
			3	172.532		16.360	25.924	11.823	8.258	223.074	33.461	256.535	234.897	35.235	270.131
II	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường														
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất	Hồ sơ	2	1.031.867	63.145	19.086	40.930	13.137	9.176	1.164.204	174.631	1.338.835	1.177.341	176.601	1.353.942
			3	1.084.853	72.683	21.026	40.930	13.137	9.176	1.228.667	184.300	1.412.967	1.241.804	186.271	1.428.074
			4	1.144.767	84.129	22.965	40.930	13.137	9.176	1.301.967	195.295	1.497.262	1.315.103	197.265	1.512.369

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	2	1.650.988	101.031	30.538	40.930	21.018	14.681	1.838.168	275.725	2.113.894	1.859.187	278.878	2.138.065
			3	1.735.764	116.293	33.641	40.930	21.018	14.681	1.941.309	291.196	2.232.506	1.962.328	294.349	2.256.677
			4	1.831.627	134.607	36.744	40.930	21.018	14.681	2.058.589	308.788	2.367.377	2.079.607	311.941	2.391.548
3	Thửa đất tăng thêm trong trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận.	Hồ sơ	2	194.106	14.308	5.236	12.279	5.980	3.025	228.954	34.343	263.297	234.933	35.240	270.173
			3	209.501	17.169	5.818	12.279	5.980	3.025	247.793	37.169	284.962	253.772	38.066	291.838
			4	227.976	20.603	6.400	12.279	5.980	3.025	270.283	40.542	310.825	276.262	41.439	317.702
4	Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	2	849.642	63.145	9.543	20.465	6.568	4.588	947.383	142.107	1.089.490	953.951	143.093	1.097.044
			3	900.960	72.683	10.513	20.465	6.568	4.588	1.009.209	151.381	1.160.590	1.015.777	152.367	1.168.144
			4	962.542	84.129	11.483	20.465	6.568	4.588	1.083.206	162.481	1.245.687	1.089.775	163.466	1.253.241
5	Đối người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đất đối với đất	Hồ sơ	2	193.851		17.178	36.837	11.823	8.258	256.124	38.419	294.542	267.947	40.192	308.139
			3	193.851		18.923	36.837	11.823	8.258	257.869	38.680	296.549	269.692	40.454	310.146
			4	193.851		20.669	36.837	11.823	8.258	259.614	38.942	298.557	271.437	40.716	312.153
III	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân														
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ cá nhân														
1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	1.703.649	133.538	25.905	33.569	26.118	13.090	1.909.752	286.463	2.196.214	1.935.870	290.380	2.226.250
			2	1.754.967	146.892	25.905	33.569	26.118	13.090	1.974.423	296.164	2.270.587	2.000.541	300.081	2.300.623
			3	1.811.417	161.582	25.905	33.569	26.118	13.090	2.045.562	306.834	2.352.397	2.071.680	310.752	2.382.432
			4	1.873.569	177.797	25.905	33.569	26.118	13.090	2.123.930	318.589	2.442.519	2.150.047	322.507	2.472.555
1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.660.924	133.538	25.905	33.569	26.118	13.090	1.867.027	280.054	2.147.081	1.893.145	283.972	2.177.116
			2	1.881.592	190.960	25.905	33.569	26.118	13.090	2.145.115	321.767	2.466.883	2.171.233	325.685	2.496.918
			3	1.830.844	177.797	25.905	33.569	26.118	13.090	2.081.205	312.181	2.393.385	2.107.323	316.098	2.423.421
			4	1.895.847	195.538	25.905	33.569	26.118	13.090	2.163.949	324.592	2.488.541	2.190.067	328.510	2.518.577
1.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	2.144.047	173.600	33.677	33.569	33.953	17.017	2.401.909	360.286	2.762.195	2.435.862	365.379	2.801.242
			2	2.210.760	190.960	33.677	33.569	33.953	17.017	2.485.982	372.897	2.858.880	2.519.936	377.990	2.897.926
			3	2.284.316	210.037	33.677	33.569	33.953	17.017	2.578.615	386.792	2.965.407	2.612.568	391.885	3.004.454
			4	2.364.714	231.212	33.677	33.569	33.953	17.017	2.680.189	402.028	3.082.217	2.714.142	407.121	3.121.263

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
2	Thửa đất tăng thêm trong trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1	378.833	40.062	7.772	10.071	7.835	3.927	440.663	66.099	506.763	448.499	67.275	515.773
			2	394.228	44.068	7.772	10.071	7.835	3.927	460.065	69.010	529.074	467.900	70.185	538.085
			3	411.163	48.474	7.772	10.071	7.835	3.927	481.406	72.211	553.617	489.242	73.386	562.628
			4	429.808	53.339	7.772	10.071	7.835	3.927	504.917	75.737	580.654	512.752	76.913	589.665
3	Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận														
3.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	1.385.218	133.538	12.953	16.784	13.059	1.963	1.550.457	232.569	1.783.025	1.563.516	234.527	1.798.043
			2	1.436.536	146.892	12.953	16.784	13.059	1.963	1.615.129	242.269	1.857.398	1.628.188	244.228	1.872.416
			3	1.492.986	161.582	12.953	16.784	13.059	1.963	1.686.268	252.940	1.939.208	1.699.327	254.899	1.954.226
			4	1.555.137	177.797	12.953	16.784	13.059	1.963	1.764.635	264.695	2.029.330	1.777.694	266.654	2.044.348
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.347.538	133.538	12.953	16.784	13.059	1.963	1.512.777	226.917	1.739.694	1.525.836	228.875	1.754.711
			2	1.568.205	190.960	12.953	16.784	13.059	1.963	1.790.866	268.630	2.059.496	1.803.925	270.589	2.074.513
			3	1.517.458	177.797	12.953	16.784	13.059	1.963	1.726.955	259.043	1.985.998	1.740.014	261.002	2.001.016
			4	1.582.460	195.538	12.953	16.784	13.059	1.963	1.809.699	271.455	2.081.154	1.822.758	273.414	2.096.172
3.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.746.598	173.600	16.838	16.784	16.977	2.553	1.956.373	293.456	2.249.829	1.973.350	296.002	2.269.352
			2	1.813.311	190.960	16.838	16.784	16.977	2.553	2.040.446	306.067	2.346.513	2.057.423	308.613	2.366.036
			3	1.886.867	210.037	16.838	16.784	16.977	2.553	2.133.079	319.962	2.453.041	2.150.056	322.508	2.472.564
			4	1.967.265	231.212	16.838	16.784	16.977	2.553	2.234.652	335.198	2.569.850	2.251.629	337.744	2.589.374
4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận														
4.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	388.789		23.315	30.212	23.506	11.781	454.097	68.115	522.211	477.603	71.640	549.243
4.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	383.744	-	23.315	30.212	23.506	11.781	449.052	67.358	516.409	472.558	70.884	543.441
4.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	497.818	-	30.309	30.212	30.558	15.315	573.654	86.048	659.702	604.212	90.632	694.843
IV	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức														
IV.1	Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận														

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	của thành phố														
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức														
1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	2.855.619		36.884	29.599	25.235	33.127	2.955.230	443.284	3.398.514	2.980.465	447.070	3.427.534
			2	2.918.641		36.884	29.599	25.235	33.127	3.018.252	452.738	3.470.989	3.043.487	456.523	3.500.010
			3	2.987.965		36.884	29.599	25.235	33.127	3.087.576	463.136	3.550.712	3.112.811	466.922	3.579.733
			4	3.063.592		36.884	29.599	25.235	33.127	3.163.202	474.480	3.637.683	3.188.437	478.266	3.666.703
1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	2.830.944	-	36.884	29.599	25.235	33.127	2.930.554	439.583	3.370.137	2.955.789	443.368	3.399.158
			2	2.893.966	-	36.884	29.599	25.235	33.127	2.993.576	449.036	3.442.613	3.018.811	452.822	3.471.633
			3	2.963.290	-	36.884	29.599	25.235	33.127	3.062.901	459.435	3.522.336	3.088.136	463.220	3.551.356
			4	3.038.917	-	36.884	29.599	25.235	33.127	3.138.527	470.779	3.609.306	3.163.762	474.564	3.638.327
1.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	3.433.675	-	47.950	29.599	32.806	43.065	3.554.289	533.143	4.087.432	3.587.094	538.064	4.125.158
			2	3.515.603	-	47.950	29.599	32.806	43.065	3.636.217	545.433	4.181.650	3.669.023	550.353	4.219.376
			3	3.605.725	-	47.950	29.599	32.806	43.065	3.726.339	558.951	4.285.290	3.759.144	563.872	4.323.016
			4	3.704.670	-	47.950	29.599	32.806	43.065	3.825.283	573.793	4.399.076	3.858.089	578.713	4.436.802
2	Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận														
2.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	1.640.374		18.442	14.800	12.618	16.564	1.690.179	253.527	1.943.706	1.702.797	255.420	1.958.216
			2	1.703.396		18.442	14.800	12.618	16.564	1.753.201	262.980	2.016.181	1.765.819	264.873	2.030.692
			3	1.772.720		18.442	14.800	12.618	16.564	1.822.525	273.379	2.095.904	1.835.143	275.271	2.110.414
			4	1.848.347		18.442	14.800	12.618	16.564	1.898.152	284.723	2.182.875	1.910.769	286.615	2.197.385
2.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.615.699	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.665.504	249.826	1.915.329	1.678.121	251.718	1.929.840
			2	1.678.721	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.728.526	259.279	1.987.805	1.741.143	261.172	2.002.315
			3	1.748.045	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.797.850	269.678	2.067.528	1.810.468	271.570	2.082.038
			4	1.823.671	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.873.477	281.021	2.154.498	1.886.094	282.914	2.169.008
2.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.903.163	-	23.975	14.800	16.403	21.533	1.963.469	294.520	2.257.990	1.979.872	296.981	2.276.853
			2	1.985.091	-	23.975	14.800	16.403	21.533	2.045.398	306.810	2.352.208	2.061.801	309.270	2.371.071
			3	2.075.213	-	23.975	14.800	16.403	21.533	2.135.520	320.328	2.455.848	2.151.923	322.788	2.474.711

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
			4	2.174.157	-	23.975	14.800	16.403	21.533	2.234.464	335.170	2.569.634	2.250.867	337.630	2.588.497
3	Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý														
3.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	1.640.374	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.690.179	253.527	1.943.706	1.702.797	255.420	1.958.216
			2	1.703.396	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.753.201	262.980	2.016.181	1.765.819	264.873	2.030.692
			3	1.772.720	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.822.525	273.379	2.095.904	1.835.143	275.271	2.110.414
			4	1.848.347	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.898.152	284.723	2.182.875	1.910.769	286.615	2.197.385
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.615.699	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.665.504	249.826	1.915.329	1.678.121	251.718	1.929.840
			2	1.678.721	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.728.526	259.279	1.987.805	1.741.143	261.172	2.002.315
			3	1.748.045	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.797.850	269.678	2.067.528	1.810.468	271.570	2.082.038
			4	1.823.671	-	18.442	14.800	12.618	16.564	1.873.477	281.021	2.154.498	1.886.094	282.914	2.169.008
3.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.903.163	-	23.975	14.800	16.403	21.533	1.963.469	294.520	2.257.990	1.979.872	296.981	2.276.853
			2	1.985.091	-	23.975	14.800	16.403	21.533	2.045.398	306.810	2.352.208	2.061.801	309.270	2.371.071
			3	2.075.213	-	23.975	14.800	16.403	21.533	2.135.520	320.328	2.455.848	2.151.923	322.788	2.474.711
			4	2.174.157	-	23.975	14.800	16.403	21.533	2.234.464	335.170	2.569.634	2.250.867	337.630	2.588.497
IV.2	Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận của chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu														
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức														
1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	1.490.241		31.673	29.599	25.235	33.127	1.584.640	237.696	1.822.336	1.609.875	241.481	1.851.356
			2	1.553.263		31.673	29.599	25.235	33.127	1.647.662	247.149	1.894.811	1.672.897	250.935	1.923.832
			3	1.622.588		31.673	29.599	25.235	33.127	1.716.986	257.548	1.974.534	1.742.221	261.333	2.003.555
			4	1.698.844		31.673	29.599	25.235	33.127	1.793.243	268.986	2.062.229	1.818.478	272.772	2.091.250
1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.465.566	-	31.673	29.599	25.235	33.127	1.559.965	233.995	1.793.959	1.585.200	237.780	1.822.980
			2	1.528.588		31.673	29.599	25.235	33.127	1.622.987	243.448	1.866.435	1.648.222	247.233	1.895.455
			3	1.597.912	-	31.673	29.599	25.235	33.127	1.692.311	253.847	1.946.158	1.717.546	257.632	1.975.178
			4	1.674.169	-	31.673	29.599	25.235	33.127	1.768.568	265.285	2.033.853	1.793.803	269.070	2.062.873
1.3	Quyền sử dụng đất và quyền	Hồ sơ	1	1.877.534		41.174	29.599	32.806	43.065	1.991.372	298.706	2.290.078	2.024.178	303.627	2.327.804

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	sở hữu tài sản gắn liền với đất		2	1.959.462	-	41.174	29.599	32.806	43.065	2.073.301	310.995	2.384.296	2.106.106	315.916	2.422.022
			3	2.049.584	-	41.174	29.599	32.806	43.065	2.163.422	324.513	2.487.936	2.196.228	329.434	2.525.662
			4	2.148.528	-	41.174	29.599	32.806	43.065	2.262.367	339.355	2.601.722	2.295.173	344.276	2.639.449
2	Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận														
2.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	871.672		15.836	14.800	12.618	16.564	918.871	137.831	1.056.702	931.489	139.723	1.071.212
			2	934.694		15.836	14.800	12.618	16.564	981.893	147.284	1.129.177	994.511	149.177	1.143.687
			3	1.004.018		15.836	14.800	12.618	16.564	1.051.217	157.683	1.208.900	1.063.835	159.575	1.223.410
			4	1.080.275		15.836	14.800	12.618	16.564	1.127.474	169.121	1.296.595	1.140.092	171.014	1.311.105
2.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	846.996	-	15.836	14.800	12.618	16.564	894.196	134.129	1.028.325	906.813	136.022	1.042.835
			2	910.018	-	15.836	14.800	12.618	16.564	957.218	143.583	1.100.800	969.835	145.475	1.115.311
			3	979.343	-	15.836	14.800	12.618	16.564	1.026.542	153.981	1.180.523	1.039.160	155.874	1.195.033
			4	1.055.599	-	15.836	14.800	12.618	16.564	1.102.799	165.420	1.268.218	1.115.416	167.312	1.282.729
2.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	1.092.616	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.149.535	172.430	1.321.965	1.165.938	174.891	1.340.828
			2	1.174.544	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.231.464	184.720	1.416.183	1.247.866	187.180	1.435.046
			3	1.264.666	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.321.585	198.238	1.519.823	1.337.988	200.698	1.538.686
			4	1.363.610	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.420.530	213.079	1.633.609	1.436.933	215.540	1.652.472
3	Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý														
3.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	871.672	-	15.836	14.800	12.618	16.564	918.871	137.831	1.056.702	931.489	139.723	1.071.212
			2	934.694	-	15.836	14.800	12.618	16.564	981.893	147.284	1.129.177	994.511	149.177	1.143.687
			3	1.004.018	-	15.836	14.800	12.618	16.564	1.051.217	157.683	1.208.900	1.063.835	159.575	1.223.410
			4	1.080.275	-	15.836	14.800	12.618	16.564	1.127.474	169.121	1.296.595	1.140.092	171.014	1.311.105
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	846.996	-	15.836	14.800	12.618	16.564	894.196	134.129	1.028.325	906.813	136.022	1.042.835
			2	910.018	-	15.836	14.800	12.618	16.564	957.218	143.583	1.100.800	969.835	145.475	1.115.311
			3	979.343	-	15.836	14.800	12.618	16.564	1.026.542	153.981	1.180.523	1.039.160	155.874	1.195.033
			4	1.055.599	-	15.836	14.800	12.618	16.564	1.102.799	165.420	1.268.218	1.115.416	167.312	1.282.729
3.3	Quyền sử dụng đất và quyền	Hồ sơ	1	1.092.616	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.149.535	172.430	1.321.965	1.165.938	174.891	1.340.828

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	sở hữu tài sản gắn liền với đất		2	1.174.544	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.231.464	184.720	1.416.183	1.247.866	187.180	1.435.046
			3	1.264.666	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.321.585	198.238	1.519.823	1.337.988	200.698	1.538.686
			4	1.363.610	-	20.587	14.800	16.403	21.533	1.420.530	213.079	1.633.609	1.436.933	215.540	1.652.472
V	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại xã, đặc khu														
1	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại xã, đặc khu														
1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	479.692	33.504	11.692	30.287	11.119	7.412	562.588	84.388	646.976	573.707	86.056	659.763
			2	493.947	38.273	12.279	30.287	11.119	7.412	582.198	87.330	669.528	593.318	88.998	682.315
			3	511.053	43.996	13.451	30.287	11.119	7.412	606.200	90.930	697.130	617.320	92.598	709.918
1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	479.692	33.504	11.692	30.287	11.119	7.412	562.588	84.388	646.976	573.707	86.056	659.763
			2	493.947	38.273	12.279	30.287	11.119	7.412	582.198	87.330	669.528	593.318	88.998	682.315
			3	511.053	43.996	13.451	30.287	11.119	7.412	606.200	90.930	697.130	617.320	92.598	709.918
1.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	623.600	43.555	15.200	30.287	14.455	9.636	722.278	108.342	830.620	736.733	110.510	847.243
			2	642.132	49.755	15.962	30.287	14.455	9.636	747.772	112.166	859.938	762.227	114.334	876.561
			3	664.369	57.195	17.487	30.287	14.455	9.636	778.974	116.846	895.820	793.429	119.014	912.444
2	Thửa đất tăng thêm khi thực hiện cấp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	69.764	7.154	3.508	9.086	3.336	2.224	91.736	13.760	105.496	95.071	14.261	109.332
			2	74.041	8.585	3.684	9.086	3.336	2.224	97.619	14.643	112.262	100.955	15.143	116.098
			3	79.173	10.302	4.035	9.086	3.336	2.224	104.819	15.723	120.542	108.155	16.223	124.378
3	Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất														
3.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1	479.692	33.504	11.692	30.287	11.119	7.412	562.588	84.388	646.976	573.707	86.056	659.763
			2	493.947	38.273	12.279	30.287	11.119	7.412	582.198	87.330	669.528	593.318	88.998	682.315
			3	511.053	43.996	13.451	30.287	11.119	7.412	606.200	90.930	697.130	617.320	92.598	709.918
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	479.692	33.504	11.692	30.287	11.119	7.412	562.588	84.388	646.976	573.707	86.056	659.763
			2	493.947	38.273	12.279	30.287	11.119	7.412	582.198	87.330	669.528	593.318	88.998	682.315

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
			3	511.053	43.996	13.451	30.287	11.119	7.412	606.200	90.930	697.130	617.320	92.598	709.918
3.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	623.600	43.555	15.200	30.287	14.455	9.636	722.278	108.342	830.620	736.733	110.510	847.243
			2	642.132	49.755	15.962	30.287	14.455	9.636	747.772	112.166	859.938	762.227	114.334	876.561
			3	664.369	57.195	17.487	30.287	14.455	9.636	778.974	116.846	895.820	793.429	119.014	912.444
4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận	Hồ sơ	1	376.456	16.752	5.846	15.144	5.560	6.671	420.869	63.130	483.999	426.429	63.964	490.393
			2	390.711	19.137	11.051	15.144	5.560	6.671	442.713	66.407	509.120	448.273	67.241	515.514
			3	407.817	21.998	12.106	15.144	5.560	6.671	463.736	69.560	533.297	469.296	70.394	539.690
VI	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại phường														
1	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân tại Phường														
1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	2	575.821	44.068	13.580	31.007	18.152	11.362	675.839	101.376	777.214	693.990	104.099	798.089
			3	592.927	49.791	13.763	31.007	18.152	11.362	698.850	104.828	803.678	717.002	107.550	824.552
			4	613.455	56.658	13.945	31.007	18.152	11.362	726.428	108.964	835.392	744.579	111.687	856.266
1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	2	575.821	44.068	13.580	31.007	18.152	11.362	675.839	101.376	777.214	693.990	104.099	798.089
			3	592.927	49.791	13.763	31.007	18.152	11.362	698.850	104.828	803.678	717.002	107.550	824.552
			4	613.455	56.658	13.945	31.007	18.152	11.362	726.428	108.964	835.392	744.579	111.687	856.266
1.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	2	748.568	57.288	17.654	31.007	23.597	14.771	869.288	130.393	999.681	892.885	133.933	1.026.818
			3	770.806	64.728	17.892	31.007	23.597	14.771	899.203	134.880	1.034.084	922.801	138.420	1.061.221
			4	797.491	73.656	18.129	31.007	23.597	14.771	935.054	140.258	1.075.312	958.651	143.798	1.102.449
2	Thửa đất tăng thêm khi thực hiện cấp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận	Hồ sơ	2	163.225	8.585	4.074	9.302	1.965	1.370	186.556	27.983	214.540	188.521	28.278	216.799
			3	168.357	10.302	4.129	9.302	1.965	1.370	193.460	29.019	222.479	195.425	29.314	224.738
			4	174.515	12.362	4.184	9.302	1.965	1.370	201.733	30.260	231.993	203.698	30.555	234.252
3	Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất														
3.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	2	575.821	44.068	13.580	31.007	18.152	11.362	675.839	101.376	777.214	693.990	104.099	798.089

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
			3	592.927	49.791	13.763	31.007	18.152	11.362	698.850	104.828	803.678	717.002	107.550	824.552
			4	613.455	56.658	13.945	31.007	18.152	11.362	726.428	108.964	835.392	744.579	111.687	856.266
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	2	575.821	44.068	13.580	31.007	18.152	11.362	675.839	101.376	777.214	693.990	104.099	798.089
			3	592.927	49.791	13.763	31.007	18.152	11.362	698.850	104.828	803.678	717.002	107.550	824.552
			4	613.455	56.658	13.945	31.007	18.152	11.362	726.428	108.964	835.392	744.579	111.687	856.266
3.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	2	748.568	57.288	17.654	31.007	23.597	14.771	869.288	130.393	999.681	892.885	133.933	1.026.818
			3	770.806	64.728	17.892	31.007	23.597	14.771	899.203	134.880	1.034.084	922.801	138.420	1.061.221
			4	797.491	73.656	18.129	31.007	23.597	14.771	935.054	140.258	1.075.312	958.651	143.798	1.102.449
4	Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận	Hồ sơ	2	500.182	22.034	6.790	15.504	9.076	5.681	550.190	82.529	632.719	559.266	83.890	643.156
			3	517.288	24.895	6.881	15.504	9.076	5.681	570.249	85.537	655.786	579.325	86.899	666.224
			4	537.815	28.329	6.973	15.504	9.076	5.681	594.301	89.145	683.447	603.377	90.507	693.884
VII	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân														
1	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân														
1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	848.417		20.328	28.134	20.147	20.668	917.546	137.632	1.055.178	937.693	140.654	1.078.347
1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	799.066	-	20.328	28.134	20.147	20.668	868.196	130.229	998.425	888.343	133.251	1.021.594
1.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.107.171	-	26.426	28.134	26.191	26.868	1.188.599	178.290	1.366.888	1.214.790	182.218	1.397.008
2	Thửa đất tăng thêm khi thực hiện cấp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận	Hồ sơ	1-4	220.023		6.098	8.440	6.044	6.200	240.762	36.114	276.876	246.806	37.021	283.827
3	Trường hợp thửa đất đã cấp giấy chứng nhận mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất														
3.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	848.417	-	20.328	28.134	20.147	20.668	917.546	137.632	1.055.178	937.693	140.654	1.078.347
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền	Hồ sơ	1-4	799.066	-	20.328	28.134	20.147	20.668	868.196	130.229	998.425	888.343	133.251	1.021.594

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	với đất														
3.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.107.171	-	26.426	28.134	26.191	26.868	1.188.599	178.290	1.366.888	1.214.790	182.218	1.397.008
4	Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đối với thửa đất có biên độ khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
4.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	1.074.329		20.328	28.134	20.147	20.668	1.143.459	171.519	1.314.977	1.163.606	174.541	1.338.147
4.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.024.979	-	20.328	28.134	20.147	20.668	1.094.108	164.116	1.258.224	1.114.255	167.138	1.281.393
4.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.415.112	-	26.426	28.134	26.191	26.868	1.496.540	224.481	1.721.021	1.522.731	228.410	1.751.141
5	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận														
5.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	694.096	-	10.164	14.067	10.074	10.334	728.661	109.299	837.960	738.734	110.810	849.545
5.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	644.746	-	10.164	14.067	10.074	10.334	679.310	101.897	781.207	689.384	103.408	792.791
5.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	926.437	-	13.213	14.067	13.096	13.434	967.151	145.073	1.112.224	980.247	147.037	1.127.284
6	Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận do bị mất														
6.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	1.047.353	-	20.328	28.134	20.147	20.668	1.116.482	167.472	1.283.955	1.136.630	170.494	1.307.124
6.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	998.003	-	20.328	28.134	20.147	20.668	1.067.132	160.070	1.227.202	1.087.279	163.092	1.250.371
6.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.355.544	-	26.426	28.134	26.191	26.868	1.436.972	215.546	1.652.518	1.463.163	219.475	1.682.638
VIII	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức	Hồ sơ													
1	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức														
1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	1.301.409		22.639	32.178	26.861	27.555	1.383.781	207.567	1.591.348	1.410.642	211.596	1.622.238
1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.252.058	-	22.639	32.178	26.861	27.555	1.334.430	200.165	1.534.595	1.361.291	204.194	1.565.485

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí I.ĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
2.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	724.936	-	8.934	12.821	6.275	5.913	752.605	112.891	865.495	758.880	113.832	872.711
2.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	934.968	-	10.451	13.525	6.275	6.917	965.862	144.879	1.110.741	972.137	145.820	1.117.957
2.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.156.324	-	13.561	16.423	8.142	8.976	1.195.285	179.293	1.374.577	1.203.427	180.514	1.383.941
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản														
3.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	724.936	-	8.934	12.821	6.275	5.913	752.605	112.891	865.495	758.880	113.832	872.711
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	934.968	-	10.451	13.525	6.275	6.917	965.862	144.879	1.110.741	972.137	145.820	1.117.957
3.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.156.324	-	13.561	16.423	8.142	8.976	1.195.285	179.293	1.374.577	1.203.427	180.514	1.383.941
4	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm														
4.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	724.936	-	8.934	12.821	6.275	5.913	752.605	112.891	865.495	758.880	113.832	872.711

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu														
8.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	724.936	-	8.934	12.821	6.275	5.913	752.605	112.891	865.495	758.880	113.832	872.711
8.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	934.968	-	10.451	13.525	6.275	6.917	965.862	144.879	1.110.741	972.137	145.820	1.117.957
8.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.156.324	-	13.561	16.423	8.142	8.976	1.195.285	179.293	1.374.577	1.203.427	180.514	1.383.941
9	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp														
9.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	310.780	-	4.765	10.885	2.583	3.154	329.585	49.438	379.023	332.168	49.825	381.993
9.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	296.839	-	4.301	10.670	2.583	2.847	314.657	47.199	361.855	317.239	47.586	364.825

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở về nội dung đã đăng ký														
14.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	708.929	-	8.665	12.696	6.141	5.735	736.025	110.404	846.428	742.165	111.325	853.490
14.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	921.107	-	10.227	13.422	6.141	6.770	951.526	142.729	1.094.255	957.667	143.650	1.101.317
14.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.138.575	-	13.273	16.258	7.969	8.785	1.176.892	176.534	1.353.426	1.184.861	177.729	1.362.590
15	Đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Hồ sơ	1-4	310.780	-	4.765	10.885	2.583	3.154	329.585	49.438	379.023	332.168	49.825	381.993
16	Đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Hồ sơ	1-4	717.709	-	8.820	12.768	6.243	5.838	745.135	111.770	856.905	751.378	112.707	864.084
17	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Hồ sơ	1-4	717.709	-	8.820	12.768	6.243	5.838	745.135	111.770	856.905	751.378	112.707	864.084
18	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất									-	-	-			
18.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	637.925	-	7.574	12.189	5.062	5.013	662.701	99.405	762.106	667.763	100.165	767.928
18.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	797.190	-	8.432	12.588	5.062	5.581	823.790	123.569	947.359	828.853	124.328	953.181
18.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	983.990	-	10.962	14.937	6.582	7.256	1.017.144	152.572	1.169.716	1.023.726	153.559	1.177.285
19	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
19.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	636.391	-	7.550	12.178	5.058	4.997	661.117	99.168	760.284	666.175	99.926	766.102
19.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	796.717	-	8.425	12.584	5.058	5.576	823.303	123.495	946.798	828.361	124.254	952.615
19.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở	Hồ sơ	1-4	981.595	-	10.926	14.917	6.560	7.232	1.014.670	152.200	1.166.870	1.021.230	153.184	1.174.414

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí L&KT	Chi phí L&PT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	lưu tài sản gắn liền với đất														
20	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
20.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	637.925	-	7.574	12.189	5.062	5.013	662.701	99.405	762.106	667.763	100.165	767.928
20.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	797.190	-	8.432	12.588	5.062	5.581	823.790	123.569	947.359	828.853	124.328	953.181
20.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	983.990	-	10.962	14.937	6.582	7.256	1.017.144	152.572	1.169.716	1.023.726	153.559	1.177.285
21	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
21.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	637.925	-	7.574	12.189	5.062	5.013	662.701	99.405	762.106	667.763	100.165	767.928
21.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	797.190	-	8.432	12.588	5.062	5.581	823.790	123.569	947.359	828.853	124.328	953.181
21.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	983.990	-	10.962	14.937	6.582	7.256	1.017.144	152.572	1.169.716	1.023.726	153.559	1.177.285
22	Thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất														
22.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	637.925	-	7.574	12.189	5.062	5.013	662.701	99.405	762.106	667.763	100.165	767.928
22.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	797.190	-	8.432	12.588	5.062	5.581	823.790	123.569	947.359	828.853	124.328	953.181
22.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	983.990	-	10.962	14.937	6.582	7.256	1.017.144	152.572	1.169.716	1.023.726	153.559	1.177.285
23	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Hồ sơ	1-5	724.413	-	8.926	12.817	6.272	5.908	752.064	112.810	864.874	758.337	113.750	872.087
24	Thực hiện tách, hợp thửa đất														
24.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	754.613	-	9.444	13.058	6.564	6.251	783.366	117.505	900.871	789.930	118.490	908.420
24.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	964.645	-	10.933	13.749	6.564	7.236	996.563	149.485	1.146.048	1.003.128	150.469	1.153.597

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
24.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.200.839	-	14.307	16.850	8.590	9.470	1.241.466	186.220	1.427.686	1.250.057	187.509	1.437.565
25	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp														
25.1	Trường hợp phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận														
25.1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	754.613	-	9.444	13.058	6.564	6.251	783.366	117.505	900.871	789.930	118.490	908.420
25.1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	964.645	-	10.933	13.749	6.564	7.236	996.563	149.485	1.146.048	1.003.128	150.469	1.153.597
25.1.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.200.839	-	14.307	16.850	8.590	9.470	1.241.466	186.220	1.427.686	1.250.057	187.509	1.437.565
25.2	Trường hợp phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận														
25.2.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	821.303	-	9.444	13.058	6.564	6.251	850.056	127.508	977.564	856.620	128.493	985.113
25.2.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.031.335	-	10.933	13.749	6.564	7.236	1.063.253	159.488	1.222.741	1.069.818	160.473	1.230.290
25.2.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.287.536	-	14.307	16.850	8.590	9.470	1.328.163	199.225	1.527.388	1.336.754	200.513	1.537.267
26	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận														
26.1	Trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở														
26.1.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	821.303	-	9.444	13.058	6.564	6.251	850.056	127.508	977.564	856.620	128.493	985.113
26.1.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.031.335	-	10.933	13.749	6.564	7.236	1.063.253	159.488	1.222.741	1.069.818	160.473	1.230.290
26.1.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở	Hồ sơ	1-4	1.287.536	-	14.307	16.850	8.590	9.470	1.328.163	199.225	1.527.388	1.336.754	200.513	1.537.267

[illegible]

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm														
4.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	727.017		4.467	2.074	3.137	2.957	736.515	110.477	846.992	739.653	110.948	850.600
4.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	937.049	-	5.225	2.427	3.137	3.459	948.160	142.224	1.090.384	951.297	142.695	1.093.992
4.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.158.925	-	6.781	3.876	4.071	4.488	1.174.069	176.110	1.350.179	1.178.140	176.721	1.354.861
5	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất														
5.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	641.030		3.806	1.767	2.575	2.519	649.123	97.368	746.491	651.697	97.755	749.452
5.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	807.797	-	4.288	1.991	2.575	2.838	816.914	122.537	939.451	819.489	122.923	942.412
5.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	981.533	-	5.454	3.117	3.275	3.610	993.714	149.057	1.142.771	996.989	149.548	1.146.537
6	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-4												
6.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	303.941		2.314	1.075	1.279	1.532	308.863	46.329	355.192	310.142	46.521	356.663
6.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	296.169	-	2.131	990	1.279	1.410	300.699	45.105	345.804	301.979	45.297	347.276
6.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở	Hồ sơ	1-4	373.569	-	2.827	1.616	1.697	1.871	379.882	56.982	436.865	381.580	57.237	438.817

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp														
9.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	312.861		2.383	1.107	1.291	1.577	317.927	47.689	365.617	319.219	47.883	367.102
9.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	298.920		2.151	999	1.291	1.424	303.493	45.524	349.016	304.784	45.718	350.501
9.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	387.491		2.931	1.675	1.760	1.940	394.036	59.105	453.141	395.795	59.369	455.165
10	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Hồ sơ	1-4												
10.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	756.694		4.722	2.193	3.282	3.125	766.734	115.010	881.745	770.016	115.502	885.519
10.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	966.726		5.466	2.539	3.282	3.618	978.349	146.752	1.125.101	981.631	147.245	1.128.876
10.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.203.440		7.154	4.089	4.295	4.735	1.219.418	182.913	1.402.331	1.223.713	183.557	1.407.270
11	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1-4	726.494		4.463	2.073	3.136	2.954	735.983	110.398	846.381	739.120	110.868	849.988
12	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ	1-4	722.880		4.434	2.059	3.128	2.935	732.309	109.846	842.155	735.437	110.316	845.753

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
18.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	640.006		3.787	1.759	2.531	2.506	648.058	97.209	745.266	650.589	97.588	748.177
18.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	799.271		4.216	1.958	2.531	2.790	808.235	121.235	929.470	810.766	121.615	932.381
18.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	986.591		5.481	3.133	3.291	3.628	998.832	149.825	1.148.657	1.002.123	150.318	1.152.441
19	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
19.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	638.472		3.775	1.753	2.529	2.499	646.499	96.975	743.473	649.028	97.354	746.382
19.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	798.798		4.212	1.956	2.529	2.788	807.755	121.163	928.918	810.284	121.543	931.826
19.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	984.196		5.463	3.122	3.280	3.616	996.397	149.460	1.145.857	999.677	149.952	1.149.629
20	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
20.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	640.006		3.787	1.759	2.531	2.506	648.058	97.209	745.266	650.589	97.588	748.177
20.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	799.271		4.216	1.958	2.531	2.790	808.235	121.235	929.470	810.766	121.615	932.381
20.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	986.591		5.481	3.133	3.291	3.628	998.832	149.825	1.148.657	1.002.123	150.318	1.152.441
21	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
21.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	640.006		3.787	1.759	2.531	2.506	648.058	97.209	745.266	650.589	97.588	748.177
21.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	799.271		4.216	1.958	2.531	2.790	808.235	121.235	929.470	810.766	121.615	932.381
21.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	986.591		5.481	3.133	3.291	3.628	998.832	149.825	1.148.657	1.002.123	150.318	1.152.441
22	Thủ tục chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất														
22.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	640.006		3.787	1.759	2.531	2.506	648.058	97.209	745.266	650.589	97.588	748.177

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
22.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	799.271		4.216	1.958	2.531	2.790	808.235	121.235	929.470	810.766	121.615	932.381
22.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	986.591		5.481	3.133	3.291	3.628	998.832	149.825	1.148.657	1.002.123	150.318	1.152.441
23	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Hồ sơ	1-5	726.494		4.463	2.073	3.136	2.954	735.983	110.398	846.381	739.120	110.868	849.988
24	Trường hợp thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi														
24.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	641.030	-	3.806	1.767	2.575	2.519	649.123	97.368	746.491	651.697	97.755	749.452
24.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	807.797	-	4.288	1.991	2.575	2.838	816.914	122.537	939.451	819.489	122.923	942.412
24.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	981.533	-	5.454	3.117	3.275	3.610	993.714	149.057	1.142.771	996.989	149.548	1.146.537
X	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức														
X.1	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức có thực hiện cấp giấy chứng nhận														
1	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Hồ sơ	1-4	281.180		4.219	10.634	3.784	3.337	299.369	44.905	344.275	303.153	45.473	348.626
2	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Hồ sơ	1-4	333.032		5.083	11.035	4.559	4.020	353.170	52.976	406.146	357.729	53.659	411.388
3	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp														
3.1	Quyền sử dụng đất			597.292		9.454	13.068	8.480	7.478	627.293	94.094	721.387	635.772	95.366	731.138

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm														
25.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	1.576.952	-	16.460	16.325	14.763	13.020	1.622.757	243.414	1.866.171	1.637.520	245.628	1.883.148
25.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	1.554.069	-	14.117	15.236	12.662	10.867	1.594.289	239.143	1.833.432	1.606.951	241.043	1.847.994
25.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	2.020.938	-	18.915	17.467	16.965	13.231	2.070.552	310.583	2.381.134	2.087.517	313.128	2.400.644
26	Trường hợp thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi														
26.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	255.002	-	3.722	10.402	3.338	2.944	272.070	40.810	312.880	275.408	41.311	316.719
26.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	250.708	-	4.294	10.669	3.851	3.397	269.068	40.360	309.428	272.919	40.938	313.857
26.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	314.065	-	5.483	11.221	4.917	4.337	335.105	50.266	385.371	340.022	51.003	391.026
X.2	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức không thực hiện cấp giấy chứng nhận														
1	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Hồ sơ	1-4	279.099		2.109	981	1.892	1.669	283.858	42.579	326.436	285.750	42.862	328.612
2	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Hồ sơ	1-4	330.951		2.541	1.182	2.279	2.010	336.684	50.503	387.187	338.964	50.845	389.808
3	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp														
3.1	Quyền sử dụng đất			595.212		4.727	2.198	4.240	3.739	605.876	90.881	696.757	610.116	91.517	701.633
3.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	577.165	-	4.657	2.166	4.177	3.684	587.672	88.151	675.823	591.850	88.777	680.627

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	đã đăng ký														
15.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	263.260		1.947	905	1.746	1.540	267.652	40.148	307.800	269.398	40.410	309.808
15.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	257.362	-	2.221	1.033	1.992	1.757	262.374	39.356	301.730	264.366	39.655	304.021
15.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	324.707	-	2.857	1.328	2.562	2.260	331.151	49.673	380.824	333.713	50.057	383.770
16	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
16.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	234.497		1.733	806	1.555	1.371	238.408	35.761	274.169	239.963	35.994	275.957
16.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	222.703	-	1.670	776	1.498	1.321	226.469	33.970	260.440	227.967	34.195	262.162
16.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	293.528	-	2.331	1.084	2.090	1.843	298.786	44.818	343.604	300.876	45.131	346.007
17	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
17.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	234.497		1.733	806	1.555	1.371	238.408	35.761	274.169	239.963	35.994	275.957
17.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	222.703	-	1.670	776	1.498	1.321	226.469	33.970	260.440	227.967	34.195	262.162
17.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	293.528	-	2.331	1.084	2.090	1.843	298.786	44.818	343.604	300.876	45.131	346.007
18	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
18.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	232.963		1.721	800	1.543	1.361	236.845	35.527	272.372	238.388	35.758	274.147
18.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	222.229		1.666	774	1.494	1.318	225.987	33.898	259.885	227.481	34.122	261.603
18.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	291.134		2.310	1.074	2.072	1.827	296.344	44.452	340.796	298.416	44.762	343.178
19	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất														
19.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	234.497		1.733	806	1.555	1.371	238.408	35.761	274.169	239.963	35.994	275.957

[illegible]

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Đơn giá sản phẩm không có khấu hao			Đơn giá sản phẩm có khấu hao		
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Thành tiền
	thửa đất không thay đổi														
22.1	Quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-4	252.921	-	1.861	865	1.669	4.337	259.984	38.998	298.982	261.653	39.248	300.901
22.2	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	248.628	-	2.147	998	1.926	-	251.773	37.766	289.539	253.699	38.055	291.753
22.3	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-4	311.464	-	2.741	1.275	2.459	1.669	317.148	47.572	364.720	319.607	47.941	367.548
XI	Trích lục hồ sơ địa chính														
1	Trích lục hồ sơ địa chính														
	Hồ sơ địa chính số	Thửa		59.354		1.329	28.458	3.693	4.479	93.619	14.043	107.662	97.312	14.597	111.909
	Hồ sơ địa chính giấy	Thửa		89.031		1.329	28.458	3.693	4.479	123.297	18.494	141.791	126.989	19.048	146.037
2	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) đơn giá áp dụng như sau:														
2.1	- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định;														
	Hồ sơ địa chính số	Thửa		47.483	-	1.063	22.766	2.954	3.583	74.896	11.234	86.130	77.850	11.677	89.527
	Hồ sơ địa chính giấy	Thửa		71.225	-	1.063	22.766	2.954	3.583	98.637	14.796	113.433	101.591	15.239	116.830
2.2	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định;														
	Hồ sơ địa chính số	Thửa		38.580	-	864	18.498	2.400	2.911	60.853	9.128	69.981	63.253	9.488	72.741
	Hồ sơ địa chính giấy	Thửa		57.870	-	864	18.498	2.400	2.911	80.143	12.021	92.164	82.543	12.381	94.924
2.3	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định.														
	Hồ sơ địa chính số	Thửa		29.677	-	664	14.229	1.846	2.239	46.810	7.021	53.831	48.656	7.298	55.954
	Hồ sơ địa chính giấy	Thửa		44.516	-	664	14.229	1.846	2.239	61.648	9.247	70.896	63.495	9.524	73.019

Ghi chú: Đối với việc Đăng ký, cấp giấy chứng nhận tại Đặc khu thì áp dụng mức khó khăn 3

